

THE NEBRASKA JUDICIAL SYSTEM **HỆ THỐNG TƯ PHÁP CỦA NEBRASKA**

The Constitution of the State of Nebraska distributes the judicial power of the state among the Supreme Court, Court of Appeals, district courts, and county courts. All state courts operate under the administrative direction of the Supreme Court.

Hiến Pháp của Tiểu Bang Nebraska phân chia trách nhiệm về quyền hạn pháp lý của tiểu bang giữa các tòa án sau: Tối Cao Pháp Viện, Tòa Phúc Thẩm, các tòa án khu vực, và các tòa án quận/hạt. Tất cả các tòa án trong tiểu bang đều thuộc quyền quản lý hành chính của Tối Cao Pháp Viện.

In addition to the courts created by the Constitution, the Nebraska judicial system has two other courts – the separate juvenile courts located in Douglas, Lancaster, and Sarpy Counties, and a statewide Workers' Compensation Court.

Ngoài các tòa án được chỉ định trong Hiến Pháp, hệ thống tư pháp của Nebraska còn có hai loại tòa án khác – các tòa án thiếu nhi riêng tại các Quận Douglas, Lancaster, và Sarpy, và một Tòa Án Chuyên Xử Các Vụ Bồi Thường Lao Động phụ trách toàn tiểu bang.

THE COURT SYSTEM **HỆ THỐNG TÒA ÁN**

SUPREME COURT **TỐI CAO PHÁP VIỆN**

The Supreme Court consists of a Chief Justice and six associate justices. The Chief Justice, who represents the state at large, is appointed by the Governor from a statewide list of candidates selected by a judicial nominating commission. The six remaining associate justices are chosen by the same judicial nominating commission procedure but each represents one of six districts. These judicial districts are approximately equal in population and are redistricted by the Legislature after each census.

Tối Cao Pháp Viện gồm có một Chánh Thẩm và sáu thẩm phán. Chánh Thẩm đại diện cho toàn tiểu bang và được Thống Đốc chọn ra và bổ nhiệm từ một danh sách các ứng cử viên do một hội đồng đề cử thẩm phán tuyển chọn. Sáu thẩm phán còn lại cũng được chọn bởi hội đồng đề cử thẩm phán đó nhưng mỗi thẩm phán chỉ đại diện cho một trong sáu khu vực thẩm quyền. Mỗi khu vực thẩm quyền có dân số gần bằng nhau và được Cơ Quan Lập Pháp Tiểu Bang quy hoạch lại sau mỗi lần tiến hành cuộc điều tra dân số.

The Supreme Court's basic responsibilities are to hear appeals and provide administrative leadership for the state judicial system. The Supreme Court has the authority to be the original court in which a case is heard under certain circumstances. The Supreme Court also hears all appellate cases regarding the death penalty, the sentence of life imprisonment, or constitutional questions. Upon the granting of a petition for further review, a Court of Appeals case is moved to the Supreme Court for review.

Các trách nhiệm chính của Tối Cao Pháp Viện là xét xử các vụ kháng án và quản lý hành chính toàn bộ hệ thống tư pháp của tiểu bang. Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền làm tòa án xét xử đầu tiên chỉ trong một số trường hợp. Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện cũng thụ lý tất cả các vụ kháng án tử hình và án chung thân.

Besides appeals, the Supreme Court is responsible for the regulation of the practice of law in Nebraska. The Supreme Court handles the admission of attorneys to the Nebraska State Bar Association, as well as attorney discipline. This membership is mandatory in order to practice law within the state. Another responsibility of the Supreme Court includes the monitoring and appointment of attorneys to serve on local committees of inquiry, as well as state committees on discipline and professional responsibility.

Ngoài việc xét xử các vụ kháng án, Tối Cao Pháp Viện cũng có trách nhiệm điều hành ngành nghề luật sư trong tiểu bang Nebraska. Tối Cao Pháp Viện phụ trách việc nhận luật sư vào Luật Sư Đoàn Nebraska cũng như kỷ luật luật sư. Các luật sư bắt buộc phải nhập Luật Sư Đoàn mới được hành nghề trong tiểu bang. Một nhiệm vụ khác của Tối Cao Pháp Viện là theo dõi và chỉ định các luật sư vào các ủy ban điều tra địa phương và tiểu bang về việc kỷ luật luật sư và trách nhiệm chuyên nghiệp.

COURT OF APPEALS TOÀ PHÚC THẨM

In 1990, the Nebraska Legislature proposed a constitutional amendment that would create an intermediate Court of Appeals. In November 1990, the voters of the State of Nebraska approved the amendment, and the Court of Appeals was established on September 6, 1991.

Vào năm 1990, Cơ Quan Lập Pháp Nebraska đề xuất một tu chính hiến pháp nhằm thành lập một Tòa Phúc Thẩm trung cấp. Vào Tháng Mười Một năm 1990 các cử tri tiểu bang Nebraska bỏ phiếu chấp thuận tu chính hiến pháp và Tòa Phúc Thẩm được thành lập vào ngày 6 Tháng Chín năm 1991.

The Court of Appeals consists of six judges appointed by the Governor from lists submitted by judicial nominating commissions. From the six judges, a chief judge is selected to serve a 2-year renewable term. The districts from which the Court of Appeals judges are appointed are the same as those used for the six Supreme Court justices. The Court of Appeals' primary courtroom is in the State Capitol in Lincoln, but for the convenience of citizens, the Court of Appeals travels to other Nebraska cities to hear appeals.

Tòa Phúc Thẩm gồm có sáu thẩm phán do Thống Đốc chọn ra và bổ nhiệm từ danh sách ứng cử viên do các hội đồng đề cử thẩm phán đề xuất. Trong sáu thẩm phán này thì một người được chọn làm Chánh Thẩm trong nhiệm kỳ 2 năm (số nhiệm kỳ không bị giới hạn). Các thẩm phán Tòa Phúc Thẩm được chọn từ cùng các khu vực thẩm quyền giống như thẩm phán Tối Cao Pháp Viện. Trụ sở chính của Tòa Phúc Thẩm nằm ở Thủ Phủ Tiểu Bang là Lincoln, tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư thì Tòa cũng di chuyển đến các thành phố khác trong bang Nebraska để xét xử các vụ kháng án.

The Court of Appeals is divided into two panels consisting of three judges each. The panels decide separate cases to expedite the processing of appeals. The composition of the panels changes periodically so that all the judges work with each other at some time.

Tòa Phúc Thảm được chia thành hai ban hội thẩm, mỗi ban gồm ba thẩm phán và có thẩm quyền xét xử các vụ khác nhau để xúc tiến việc xét xử các đơn xin kháng án. Các ban hội thẩm này được bố trí lại theo định kỳ để tạo điều kiện cho mỗi thẩm phán có cơ hội làm việc với mỗi thẩm phán khác.

The appeal process requires all cases (except cases in which a sentence of death or life imprisonment is imposed and cases involving the constitutionality of a statute) be appealed to the Court of Appeals rather than to the Supreme Court. In cases appealed to the Court of Appeals, a petition to bypass may be filed with the Supreme Court. If the Supreme Court deems it necessary, the petition will be granted and the case will be moved to the Supreme Court docket without first being heard by the Court of Appeals. Besides a petition to bypass, a petition for further review may be filed. This petition is filed after a case has been decided by the Court of Appeals and one of the parties involved is not satisfied with the ruling. The Supreme Court has the discretionary power to grant or deny the petition. If the petition is denied, the Court of Appeals' ruling stands as the final decision. If the Supreme Court grants the petition, the case is then moved to the Supreme Court for review and disposition.

Theo thủ tục kháng cáo, tất cả các đơn xin kháng án (trừ phi các trường hợp có án tử hình hay chung thân và các trường hợp liên quan đến tính hợp hiến của một điều luật) phải được đệ trình lên Tòa Phúc Thảm chứ không phải lên Tối Cao Pháp Viện. Tuy nhiên, những người xin kháng án ở Tòa Phúc Thảm cũng có thể nộp đơn lên Tối Cao Pháp Viện để xin được miễn xử ở cấp phúc thẩm. Nếu Tối Cao Pháp Viện cho là cần thiết thì sẽ chấp thuận đơn xin này và vụ án sẽ được chuyển trực tiếp đến Tối Cao Pháp Viện mà không cần được xử ở Tòa Phúc Thảm trước. Ngoài việc nộp đơn xin được miễn xử ở cấp phúc thẩm, các đương sự cũng có thể nộp đơn xin tái xét. Đơn xin này được đệ trình lên Tối Cao Pháp Viện sau khi Tòa Phúc Thảm đã xử xong vụ án mà một trong các đương sự vẫn không bằng lòng chấp nhận phán quyết của tòa. Tối Cao Pháp Viện có toàn quyền quyết định chấp thuận hay bác bỏ đơn xin tái xét. Nếu đơn tái xét bị bác bỏ thì quyết định của Tối Cao Pháp Viện sẽ được coi là quyết định chung cuộc. Nếu Tối Cao Pháp Viện chấp thuận đơn xin thì vụ án sẽ được chuyển đến Tòa này để được tái xét và xử lý.

DISTRICT COURTS **CÁC TÒA ÁN KHU VỰC**

Although the district courts have concurrent jurisdiction with county courts, they primarily hear all felony criminal cases, equity cases, and civil cases involving more than \$51,000. District courts also function as appellate courts in deciding appeals from certain types of county court cases and various administrative agencies. When acting as an appellate court, the district judges review the county court record of testimony and evidence in order to rule on the appeal.

Dù rằng các tòa án khu vực có thẩm quyền trùng lập với các tòa án quận/hạt, nhưng tòa khu vực có trách nhiệm chính trong việc xét xử tất cả các vụ án đại hình, các vụ theo luật công bình, và các vụ kiện dân sự có giá trị trên \$51,000. Tòa án khu vực cũng đóng vai trò như tòa phúc thẩm khi xét xử các đơn xin kháng cáo từ một số loại vụ án và phiên điều trần ở tòa án quận/hạt và các cơ quan hành chính. Khi đóng vai trò phúc thẩm thì các thẩm phán tòa khu vực sẽ xem xét hồ sơ, biên bản về các lời khai và các chứng cứ được đưa ra tại tòa quận/hạt và sau đó ra quyết định về đơn xin kháng án.

Clerks of the District Courts **Lục Sự Tòa Khu Vực**

Each county in the State of Nebraska has a clerk of the district court performing the administrative duties associated with the court. Nebraska law states that counties with 7,000 inhabitants are required to have a clerk of the district court elected by the voters. In counties with less than 7,000 inhabitants, the county board and district judge determine whether there should be a clerk of the district court. If the position of clerk of the district court does not exist in the county, the county clerk is the ex officio clerk of the district court. Besides being the clerk of the district court, he or she also serves as the court's administrative officer.

Mỗi quận/hạt trong Tiểu Bang Nebraska đều có một Lục Sự của tòa khu vực phụ trách các nhiệm vụ hành chính của tòa đó. Luật pháp Nebraska quy định rằng các quận/hạt có từ 7,000 cư dân trở lên thì bắt buộc phải có một lục sự tòa khu vực do cử tri bầu lên. Trong các quận có ít hơn 7,000 cư dân thì hội đồng quận/hạt và thẩm phán tòa khu vực sẽ xác định xem có cần chỉ định một lục sự cho tòa khu vực hay không. Nếu quận/hạt không có lục sự cấp khu vực thì lục sự cấp quận/hạt sẽ mặc nhiên được coi là lục sự của tòa khu vực. Ngoài việc làm lục sự của tòa khu vực, người này cũng đóng vai trò là giám đốc điều hành tòa án.

COUNTY COURTS **CÁC TÒA ÁN QUẬN HẠT**

County courts handle misdemeanor cases; traffic and municipal ordinance violations; preliminary hearings in felony cases; civil cases involving \$51,000 and less; small claims cases; some divorce cases; probate, guardianship, conservatorship, and adoption proceedings; and juvenile matters. In Douglas, Lancaster, and Sarpy Counties, the separate juvenile courts hear juvenile matters. The district courts have concurrent jurisdiction in misdemeanor cases, but nearly all misdemeanor cases are tried in the county courts.

Tòa án quận/hạt có trách nhiệm xử lý các vụ án tiểu hình; các vi phạm giao thông và vi phạm quy định của chính quyền thành phố; tiến hành các phiên tòa sơ bộ trong những vụ án đại hình; các vụ kiện dân sự có giá trị từ \$51,000 trở xuống; các vụ tòa tiểu hộ, một số vụ ly dị; các thủ tục chứng thực di chúc, chỉ định người giám hộ/bảo quản tài sản, và giao nhận con nuôi; và các vụ liên quan đến thiếu nhi. Tòa khu vực cũng có thẩm quyền đối với các vụ tiểu hình nhưng gần như tất cả những vụ này đều được xét xử tại tòa quận/hạt.

Preliminary hearings are used in county court to determine whether there is enough evidence to establish probable cause in a felony case. If it appears the crime charged has been committed and there is probable cause to believe that the person charged with committing the crime is responsible, the defendant will be bound over to stand trial in district court.

Các phiên tòa sơ bộ ở tòa quận/hạt có mục đích xác định xem có đủ chứng cứ hay không để khẳng định cơ sở chính đáng cho việc truy tố các tội đại hình. Nếu xác định được rằng tội phạm đó đã có thật và có cơ sở chính đáng để tin rằng chính bị can là người đã phạm tội thì bị can sẽ bị lưu giữ lại để chờ ra xét xử ở tòa án khu vực.

Clerk Magistrates & Judicial Administrators of County Courts **Các Chánh Lục Sự & Giám Đốc Điều Hành Tòa Án của Tòa Quận/Hạt**

Except in Douglas, Lancaster, and Sarpy Counties, clerk magistrates are responsible for the administrative functions of the county court offices. In Douglas, Lancaster, and Sarpy Counties, these duties are performed by judicial administrators.

Ngoài trừ các quận/hạt Douglas, Lancaster và Sarpy, chánh lục sự là người phụ trách các nhiệm vụ hành chính của các văn phòng trong tòa quận/hạt. Các quận/hạt Douglas, Lancaster và Sarpy có giám đốc điều hành phụ trách các nhiệm vụ này.

Besides administrative duties, clerk magistrates have limited judicial responsibilities which may include accepting pleas in traffic and misdemeanor cases, setting bail, and performing weddings or other judicial services. These officers are hired by county judges of the district in which they serve.

Ngoài các nhiệm vụ hành chính ra, chánh lục sự cũng đảm trách một số nhiệm vụ tư pháp, có thể bao gồm làm thủ tục ghi nhận trả lời cáo trạng của bị can trong các vụ giao thông và tiểu hình, ấn định số tiền thế chân, và làm đám cưới hoặc các dịch vụ pháp lý khác. Viên chức này được các thẩm phán của tòa quận/hạt trong khu vực đó tuyển chọn.

Small Claims Division of the Court **Tòa Tiểu Hộ**

Small claims court is a division of county court, and the hearings are conducted by a county judge. Small claims court provides a prompt and inexpensive way to resolve minor disputes where legal procedures are held to a minimum, and lawyers may not participate. Small claims court is limited to civil (noncriminal) actions involving disputes over amounts of money owed, damage to property, or seeking the return of personal property.

Tòa tiểu hộ là một phân bộ của tòa quận/hạt và các phiên tòa tại đây được chủ tọa bởi thẩm phán quận/hạt. Tại tòa tiểu hộ, các tranh chấp nhỏ có thể được dàn xếp một cách nhanh chóng, với chi phí vừa phải, bằng cách giảm thiểu các thủ tục pháp lý và không cho phép luật sư tham gia. Tòa tiểu hộ chỉ xét xử các vụ kiện dân sự (không phải hình sự) xuất phát từ các tranh chấp về tiền nợ, thiệt hại tài sản, hay để đòi trả lại tài sản cá nhân.

SEPARATE JUVENILE COURTS **CÁC TÒA ÁN THIẾU NHI**

Nebraska has three separate juvenile courts located in Douglas, Lancaster, and Sarpy Counties. In the remaining counties, juvenile matters are heard in the county courts. Separate juvenile courts are courts of record and handle matters involving neglected, dependent, and delinquent children. The court also has jurisdiction in domestic relations cases where the care, support, or custody of minor children is an issue. The three separate juvenile courts have the same jurisdiction and employ the same procedures as the county courts acting as juvenile courts.

Nebraska có ba tòa án thiếu nhi riêng biệt nằm tại các quận/hạt Douglas, Lancaster và Sarpy. Trong các quận/hạt còn lại, những vụ án liên quan đến thiếu nhi được xét xử tại tòa cấp quận/hạt. Các tòa án thiếu nhi có thẩm quyền lưu trữ hồ sơ và xử lý các vụ việc liên quan đến trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em cần có người nuôi dưỡng, và trẻ em trốn học. Tòa án này cũng có thẩm quyền xét xử các vụ luật gia đình khi có tranh chấp trong việc chăm sóc, cấp dưỡng hay giám hộ trẻ em dưới tuổi vị thành niên. Ba tòa án thiếu nhi riêng biệt này có thẩm quyền và dùng các thủ tục giống hệt như những tòa quận/hạt có trách nhiệm xử lý các vụ việc thiếu nhi.

WORKERS' COMPENSATION COURT

TÒA ÁN CHUYÊN XỬ CÁC VỤ BỒI THƯỜNG LAO ĐỘNG

The Nebraska Workers' Compensation Court consists of seven judges who have statewide jurisdiction. Because of the statewide jurisdiction, the judges are required to travel to all parts of the state to hold hearings.

Tòa Án Chuyên Xử Các Vụ Bồi Thường Lao Động có bảy thẩm phán có thẩm quyền toàn tiểu bang. Vì có thẩm quyền toàn tiểu bang, những vị thẩm phán này thường phải đi khắp tiểu bang để chủ tọa các phiên tòa.

The Workers' Compensation Court administers and enforces all provisions of the Nebraska Workers' Compensation Act, which includes original jurisdiction of all claims for workers' compensation benefits resulting from occupational injuries or illnesses. All industrial accidents are required to be reported to this court.

Tòa Án Chuyên Xử Các Vụ Bồi Thường Lao Động điều hành và thực thi tất cả các quy định của Điều Luật Bồi Thường Lao Động Nebraska, bao gồm có quyền tài phán nguyên thủy đối với tất cả các trường hợp yêu cầu bồi thường cho người lao động xuất phát từ việc bị chấn thương hay bệnh tật liên quan đến việc làm. Tất cả các tai nạn công nghiệp đều phải được báo cáo cho tòa án này.

Disputed claims for workers' compensation are submitted to the compensation court for finding, award, order, or judgement. Appeals may be taken to the Court of Appeals.

Nếu có tranh chấp về mức bồi thường cho người lao động thì phải đệ trình lên tòa án chuyên xử các vụ bồi thường này để được xác định các sự kiện, quyết định mức bồi thường, và ra án lệnh hay phán quyết. Muốn kháng cáo quyết định của tòa này thì phải nộp đơn xin kháng cáo lên Tòa Phúc Thảm.

DRUG COURTS AND PROBLEM-SOLVING COURTS

CÁC TÒA ÁN CHUYÊN XỬ CÁC VỤ MA TÚY VÀ TÒA ÁN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(Coming soon...)

FINANCIAL RESPONSIBILITY

TRÁCH NHIỆM TÀI TRỢ

The financing of Nebraska's trial courts is a combined state and county responsibility; the Supreme Court and Court of Appeals are entirely state-funded. Approximately 2 percent of the total state budget is appropriated for the judicial branch.

Tại Nebraska, cả tiểu bang và quận/hạt đều có trách nhiệm tài trợ các tòa án sơ thẩm; còn Tối Cao Pháp Viện và Tòa Phúc Thảm được tài trợ hoàn toàn bởi tiểu bang. Khoảng 2 phần trăm tổng ngân sách tiểu bang được dành cho ngành tư pháp.

The State of Nebraska pays approximately 90 percent of the cost of the county court system. It pays all personnel costs of the judges, clerk magistrates, and their staffs. Counties are responsible for providing office supplies, equipment, and facilities.

Tiểu bang Nebraska đảm trách thanh toán khoảng 90 phần trăm chi phí của hệ thống tòa án quận/hạt. Tiểu bang trả toàn bộ chi phí nhân sự cho các thẩm phán, chánh lục sự và ban nhân viên của những viên chức này. Quận/hạt thì có trách nhiệm cung cấp văn phòng phẩm, trang thiết bị và cơ sở.

Salaries and expenses of the district court judges, separate juvenile court judges, and their court reporters are paid by the state. The counties are responsible for other personnel and operating costs of the district and separate juvenile courts.

Tiểu bang trả lương và các phí tổn của các thẩm phán tòa khu vực, thẩm phán tòa thiếu nhi, và tốc ký viên của những tòa án này. Quận có trách nhiệm trả lương cho các nhân viên khác cũng như thanh toán chi phí điều hành của các tòa khu vực và tòa thiếu nhi.

THE JUDGES THẨM PHÁN

Appointment of Judges Cách Bổ Nhiệm Thẩm Phán

The merit selection system is used for the selection and retention of Nebraska judges. When a judge resigns, retires, dies, or is removed from office, the vacant position falls under the discretion of a judicial nominating commission.

Ở tiểu bang Nebraska, các thẩm phán được tuyển nhận và tái nhiệm chức căn cứ vào thành tích cá nhân. Khi một thẩm phán từ chức, về hưu, qua đời hay bị truất chức, hội đồng đề cử thẩm phán có thẩm quyền tìm người thay thế cho chức vị đó.

Each judicial nominating commission is made up of four lawyers selected by the Nebraska State Bar Association, four nonlawyers who are appointed by the Governor, and a nonvoting Supreme Court justice acting as chairperson. The judicial nominating commission must not have more than two lawyers or two nonlawyer members from either political party. A judicial nominating commission holds a public hearing to interview candidates who have submitted their names for the open position. The judicial nominating commission submits the names of at least two qualified attorneys to the Governor. Generally, the Governor decides who will become the new judge. However, if the Governor elects not to make an appointment within 60 days after receiving the list of nominees from the judicial nominating commission, the Chief Justice of the Supreme Court makes the appointment from the list of nominees.

Mỗi hội đồng đề cử thẩm phán gồm có bốn người hành nghề luật sư do Luật Sư Đoàn chỉ định và bốn người hành nghề khác do Thống Đốc chỉ định, cùng với một thẩm phán Tối Cao Pháp Viện làm chủ nhiệm nhưng không có quyền bỏ phiếu. Trong hội đồng đề cử thẩm phán, trong nhóm người hành nghề luật sư cũng như nhóm người hành nghề khác không được quá hai đảng viên đảng Dân Chủ hoặc hai đảng viên đảng Cộng Hòa. Hội đồng đề cử thẩm phán sẽ tổ chức buổi phỏng vấn công khai các ứng cử viên đã tự nộp tên để xin vào chức vị thẩm phán. Sau đó hội đồng đề cử giới thiệu ít nhất hai luật sư có trình độ chuyên nghiệp lên Thống Đốc. Thường thì Thống Đốc là người bổ nhiệm thẩm phán mới. Tuy nhiên, nếu đã hơn 60 ngày từ ngày nhận danh sách các ứng cử viên từ hội đồng đề cử thẩm phán mà Thống Đốc vẫn chưa bổ nhiệm ai thì Chánh Thẩm Tối Cao Pháp Viện sẽ chọn người từ danh sách ứng cử viên để bổ nhiệm vào chức vị đang trống.

Qualifications of Judges

Trình Độ Chuyên Nghiệp của Thẩm Phán

Applicants for positions on all levels of Nebraska courts must meet a number of requirements in order to be appointed to office. Each person must be a U.S. citizen, be at least 30 years of age, and have practiced law a minimum of 5 years in the State of Nebraska. The person must also be currently admitted to practice before the Nebraska Supreme Court.

Những người xin vào các chức vị ở tất cả các cấp bậc của hệ thống tòa án Nebraska đều phải hội đủ các điều kiện căn bản để được bổ nhiệm. Họ phải là công dân Hoa Kỳ, ở độ tuổi 30 trở lên, và đã hành nghề luật pháp tại Tiểu Bang Nebraska trong ít nhất 5 năm. Người đó cũng phải được Tối Cao Pháp Viện chấp thuận hành nghề luật sư.

Retention of Judges

Thẩm Phán Tái Nhiệm Chức

A judge must run for retention in office in the first general election that occurs more than 3 years after his or her appointment, and every 6 years thereafter.

Mỗi thẩm phán phải ra tái cử trong cuộc tổng bầu cử đầu tiên được tổ chức sau ngày trọn ba năm từ ngày được bổ nhiệm, và sau đó phải ra tái cử mỗi 6 năm một lần.

When a judge runs for retention in office, the question presented on the voters' ballots states: "Shall Judge _____ be retained in office?" If more than 50 percent of the voters indicate that the judge should not be retained, the judge is removed.

Khi thẩm phán ra tái cử, các lá phiếu được phát cho cử tri sẽ được in câu hỏi sau: "Có nên cho thẩm phán _____ được tái nhiệm chức hay không?" Nếu nhiều hơn 50 phần trăm cử tri bỏ phiếu là không nên cho tái nhiệm chức thì thẩm phán đó sẽ bị truất chức.

The merit system was adopted by a constitutional amendment in 1962. Originally, it applied only to the selection of judges to the Supreme Court and district courts. Since then, it has been extended to include all of Nebraska's state judges.

Nguyên tắc căn cứ vào thành tích cá nhân để tuyển nhận và tái nhiệm chức thẩm phán được đưa vào luật bằng tu chính hiến pháp trong năm 1962. Vào lúc ban đầu nguyên tắc này chỉ áp dụng cho việc tuyển chọn thẩm phán ở cấp Tối Cao Pháp Viện và các tòa án khu vực. Nhưng đến nay đã được mở rộng để áp dụng cho tất cả các thẩm phán thuộc tiểu bang Nebraska.

In the State of Nebraska, there is no mandatory retirement age for judges, but they may retire at the age of 65. Earlier retirement due to disability may be granted.

Tiểu Bang Nebraska không quy định tuổi bắt buộc về hưu cho các thẩm phán, tuy nhiên họ được phép về hưu bắt đầu từ 65 tuổi. Nếu bị khuyết tật thì có thể được phép về hưu sớm hơn.

Discipline of Judges

Kỷ Luật Thẩm Phán

The Commission on Judicial Qualifications reviews complaints submitted by the general public

regarding the behavior of judges and has the authority to reprimand judges, as well as to order formal hearings.

Hội Đồng về Trình Độ Chuyên Môn của Thẩm Phán có trách nhiệm xem xét các khiếu nại trình nộp từ công chúng về hành vi của các thẩm phán, và có thẩm quyền trách phạt thẩm phán cũng như ra lệnh tổ chức các buổi điều trần chính thức.

According to statute, a judge may be disciplined for behavior which violates the laws and purposes of his or her office. In addition, a judge may be disciplined for misconduct in office, failure to perform his or her duties, frequent intemperance, or conviction of a crime.

Luật pháp quy định rằng các thẩm phán có thể bị kỷ luật nếu có hành vi vi phạm các điều luật và nhiệm vụ liên quan đến chức vị của mình. Ngoài ra, các thẩm phán cũng có thể bị kỷ luật nếu có hạnh kiểm xấu trong lúc thi hành các nhiệm vụ của chức vị thẩm phán, hoặc không thi hành các nhiệm vụ này, hoặc có hành vi quá mức, hoặc bị kết án tội hình.

Once charges are established upon clear and convincing evidence, the commission may recommend to the Supreme Court that a judge be reprimanded, censured, suspended, removed, or retired. Disciplinary suspension of a judge does not create a vacancy in the office, although the judge may be suspended without pay for a period not to exceed 6 months.

Một khi các lời tố cáo đã được chứng minh bằng những chứng cứ rõ ràng và hùng hồn thì hội đồng có thể đề nghị Tối Cao Pháp Viện kỷ luật thẩm phán đó bằng cách khiển trách, phê bình, truất chức, cho tạm ngưng chức, hay cho về hưu. Việc cho một thẩm phán tạm ngưng chức vì lý do kỷ luật không làm cho vị trí đó bị coi là bỏ trống, nhưng thẩm phán đó có thể bị tạm ngưng chức không có lương đến tối đa 6 tháng.

The Commission on Judicial Qualifications consists of 10 members: the Chief Justice, who serves as its permanent chairperson; three judges appointed by the Supreme Court; three attorneys appointed by the Nebraska Bar Association; and three lay members, or citizens, appointed by the Governor.

Hội Đồng về Trình Độ Chuyên Nghiệp của Thẩm Phán bao gồm 10 thành viên: Chánh Thẩm Tối Cao Pháp Viện là chủ nhiệm thường trực; ba thẩm phán do Tối Cao Pháp Viện chỉ định; ba luật sư do Luật Sư Đoàn Nebraska chỉ định; và ba người thường, tức là ba công dân, do Thống Đốc chỉ định.

TYPES OF CASES

CÁC LOẠI VỤ ÁN

Most legal matters filed in Nebraska state courts are classified as being civil or criminal in nature.

Đa số các vụ án được khởi tố trên các tòa án tiểu bang Nebraska có thể được phân loại vào hai loại, đó là dân sự hay hình sự.

Civil

Dân Sự

Civil cases are disputes between private citizens, corporations, governmental bodies, or other organizations. Civil cases may involve property or personal rights. The following are common examples of civil cases:

- landlord and tenant disputes
- auto or personal accidents
- breach of warranty and consumer goods
- contract disputes
- adoptions
- divorces
- probates
- guardianships
- professional liability suits

“Dân sự” có nghĩa là các vụ tranh chấp giữa những dân thường, công ty, tổ chức chính phủ hay các tổ chức khác, và có thể liên quan đến các quyền cá nhân hay quyền về tài sản. Sau đây là một số thí dụ điển hình về các vụ kiện dân sự:

- tranh chấp giữa chủ nhà/người thuê nhà
- tai nạn xe hơi hay tai nạn cá nhân
- vi phạm hợp đồng bảo hành và các vụ liên quan đến hàng hóa tiêu dùng
- tranh chấp về hợp đồng
- giao nhận con nuôi
- ly dị
- chứng thực di chúc
- quyền giám hộ
- các vụ kiện vì thiếu trách nhiệm chuyên nghiệp

In a civil action, the party bringing the action (plaintiff) must prove his or her case by presenting evidence that is more convincing to the trier of fact (judge or jury) than the evidence of the opposing party (defendant).

Trong các vụ kiện dân sự, người khởi tố (nguyên đơn, bên nguyên) phải chứng minh luận điểm của mình bằng cách đưa ra các chứng cứ có sức thuyết phục người xét xử các sự kiện (là thẩm phán hay bồi thẩm đoàn) nhiều hơn chứng cứ của bên kia (bị đơn, bên bị).

Criminal Hình Sự

Criminal cases are brought by the state against individuals or groups of individuals accused of committing a crime. The state initiates charges because crimes are considered acts against all of society.

Các vụ hình sự do tiểu bang đưa ra tòa để khởi tố một người hay nhóm người bị ghép tội hình. Sở dĩ tiểu bang là người đứng ra khởi tố là vì việc phạm tội hình sự bị coi là vi phạm quyền của tất cả mọi người trong xã hội.

The prosecuting attorney files the charge against the accused person (defendant) on behalf of the state (plaintiff). The prosecution must prove to the judge or jury that the defendant is guilty beyond a reasonable doubt.

Biện lý (công tố viên) nộp đơn khởi tố người bị ghép tội (bị cáo, bên bị) thay mặt cho tiểu bang (ben nguyên). Biện lý phải chứng minh cho thẩm phán hay bồi thẩm đoàn tin chắc đến mức không còn một nghi vấn hợp lý nào rằng bị cáo đã phạm tội.

PROBATION SYSTEM HỆ THỐNG QUẢN CHẾ

The terms probation and parole are often mistakenly used interchangeably. These two concepts are distinct terms with different meanings.

Hai từ “probation” (lệnh quản chế) và “parole” (lệnh phóng thích sớm) nhiều khi được dùng thay cho nhau với cùng một nghĩa, nhưng như thế là nhầm. Thực ra hai từ này có hai nghĩa rất khác nhau.

Probation, which is administered by the judicial branch, refers to a convicted offender serving his or her sentence in a community setting rather than in a correctional institution. Parole, which is administered by the Department of Correctional Services, is where a convicted offender is incarcerated in a correctional institution and is then released for good behavior before he or she has completed the original sentence.

“Probation”, tức là lệnh quản chế, là một biện pháp của ngành tư pháp và có nghĩa là một phạm nhân đã bị kết án được phép thụ hình bản án tại ngoại thay vì trong tù. “Parole”, tức là lệnh phóng thích sớm, là một biện pháp của Sở Cải Huấn và có nghĩa là sau khi phạm nhân bị kết án và nằm tù một thời gian thì được phóng thích sớm, trước khi thụ hình toàn bộ thời gian trong bản án, vì lý do có hạnh kiểm tốt.

With a probationary sentence, the convicted offender is allowed to live at home, may be required to make restitution, and is required to perform certain activities designed to rehabilitate rather than to punish. This living arrangement allows probationers to financially support themselves without monetary intervention by the State. Also included in the probationary sentence is the requirement of the offender to report regularly to a probation office in the district in which the sentence is being served.

Nếu được tuyên án quản chế thì phạm nhân bị kết án vẫn được phép sống ở nhà nhưng phải thực hiện một số hoạt động nào đó nhằm mục đích cải huấn chứ không phải trừng phạt, và có thể phải bồi thường cho nạn nhân nữa. Bằng cách này những người chịu lệnh quản chế có thể tự kiếm sống và Tiểu Bang khỏi phải mắc phí tổn nuôi họ. Các lệnh quản chế cũng bắt buộc phạm nhân phải trình diện theo định kỳ tại một văn phòng quản chế trong khu vực nơi họ đang thụ hình bản án.

The Nebraska State Probation System is a state-financed system.
Hệ Thống Quản Chế Tiểu Bang Nebraska được tài trợ bởi tiểu bang.

ADMINISTRATIVE OFFICE OF THE COURTS & PROBATION VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH TÒA ÁN & PHÒNG QUẢN CHẾ

The Constitution of the State of Nebraska, as amended in 1970, vests general administrative authority in the Supreme Court over all courts and provides that this authority shall be exercised by the Chief Justice. It also states that the Chief Justice will be the executive head of the courts and may appoint a court administrator as an administrative director.

Hiến Pháp của Tiểu Bang Nebraska cùng các tu chính án năm 1970 quy định rằng Tối Cao Pháp Viện có toàn quyền hành chính tổng quát đối với tất cả các tòa án và quy định rằng Chánh Thẩm là người thi hành thẩm quyền đó. Hiến Pháp cũng nói rằng Chánh Thẩm là chủ nhiệm hành chính của tất cả các tòa án và có thể chỉ định một giám đốc điều hành để quản lý các chức năng điều hành.

Court and Probation Administration **Cơ Quan Quản Trị Các Tòa Án và Phòng Quản Chế**

The Administrative Office of the Courts and Probation is located in the State Capitol in Lincoln, Nebraska, close to the Supreme Court.

Cơ Quan Quản Trị các Tòa Án và Phòng Quản Chế nằm ở trụ sở Cơ Quan Lập Pháp Tiểu Bang tại Lincoln, Nebraska, gần Tối Cao Pháp Viện.

Office responsibilities include developing coordination within the judicial branch and with other state agencies about programs affecting the courts, developing plans for improvement of the judicial system, and serving as central management for the judicial branch.

Các trách nhiệm của cơ quan này bao gồm: nâng cao việc phối hợp trong nội bộ cũng như giữa ngành tư pháp và các cơ quan công quyền khác trong tiểu bang về các chương trình liên quan đến tòa án; phát triển các dự án để cải thiện hệ thống tư pháp; và là cơ quan quản lý trung ương cho toàn bộ ngành tư pháp.

The Office of Dispute Resolution **Phòng Điều Giải Tranh Chấp**

The Office of Dispute Resolution coordinates the development of mediation centers throughout the state. Mediation is an alternative, or supplement, to the courts as a means to resolve problems. Mediators are neutral individuals who assist conflicting parties in resolving their own problems mutually. All types of civil cases, such as family matters, landlord/tenant, employer/employee, community, and business disputes can be handled by the mediation centers.

Phòng Điều Giải Tranh Chấp phối hợp việc phát triển các trung tâm điều giải trên khắp tiểu bang. Thủ tục điều giải là một cách giải quyết vấn đề khác với tòa án nhưng bổ sung cho tòa án. Trong đó một nhân viên điều giải, là một cá nhân đứng trung lập, có thể giúp các bên trong tranh chấp cùng nhau tìm cách giải quyết vấn đề mà tất cả các bên đều chấp nhận được. Tất cả các loại vụ kiện dân sự, thí dụ như các vấn đề gia đình, tranh chấp giữa chủ nhà/người thuê nhà hay giữa công nhân viên/chủ nhân, và các tranh chấp trong cộng đồng hay trong kinh doanh đều có thể được dàn xếp qua các trung tâm điều giải.

Child Support Enforcement **Phòng Thực Thi Cấp Dưỡng Con Cái**

The child support referees assist district courts throughout the state with matters relating to the support of children and paternity. The referees hear cases and make recommendations to the district courts on the establishment, modification, enforcement, and collection of child support, as well as on paternity establishments.

Các nhân viên trọng tài đặc trách việc cấp dưỡng con cái giúp cho các tòa án khu vực trên khắp tiểu bang trong các vụ án liên quan đến việc cấp dưỡng con cái và xác định phụ hệ. Trọng tài sẽ tìm hiểu lập luận của các bên rồi báo cáo lên tòa án khu vực và đưa ra các đề nghị về việc ấn định, sửa đổi, thực thi và truy thu tiền cấp dưỡng con cái cũng như việc xác định phụ hệ.

There are two child support referees in Douglas County, one in Lancaster County, and one with statewide jurisdiction.

Có hai trọng tài đặc trách cấp dưỡng con cái ở Quận Douglas, một trọng tài ở Quận Lancaster, và một trọng tài phụ trách cho toàn tiểu bang.

A

abstract of record

A complete history in short; abbreviated form of the case as found in the record.

bản trích lục hồ sơ

Một bản tóm tắt toàn bộ quá trình tố tụng; bản sơ lược các tình tiết vụ án được ghi trong hồ sơ.

acquit

To find a defendant not guilty in a criminal trial.

tha bổng, trắng án

Đưa ra quyết định rằng bị cáo không có tội trong một phiên xử hình sự.

adversary system

The system of trial practice in the U.S. and some other countries in which each of the opposing or adversary, parties has full opportunity to present and establish its opposing contentions before the court.

hệ thống tranh tụng

Hệ thống tố tụng ở Hoa Kỳ và một số nước khác, trong đó mỗi bên được cho cơ hội đầy đủ để trình bày và chứng minh các luận điểm đối nghịch nhau trước tòa.

affidavit

A written, sworn statement of facts made voluntarily, usually in support of a motion or in response to a request of the court.

chứng thư hữu thệ

Một tuyên ngôn người khai tự nguyện viết ra sau khi đã tuyên thệ nói sự thật. Chứng thư hữu thệ thường được đưa ra để hỗ trợ một kiến nghị trước tòa hay để đáp ứng với yêu cầu của tòa.

affirm

The assertion of an appellate court that the judgment of lower court is correct and should stand.

xác nhận

Khi tòa phúc thẩm khẳng định rằng phán quyết của một tòa cấp dưới là đúng và nên được giữ nguyên.

allegation

The assertion, declaration or statement of a party to a lawsuit often made in a pleading or legal document, setting out what the party expects to prove at the trial.

luận điểm

Lời khai, khẳng định, hay tuyên bố của một đương sự trong vụ kiện, thường được đưa ra trong một bài thuyết phục hay văn bản pháp lý, nêu rõ những gì đương sự dự định chứng minh tại phiên xử.

amicus curiae

A friend of the court; one who interposes and volunteers information upon some matter of law.

người thân hữu của tòa án

Một người "thân hữu" của tòa án; người này can thiệp vào vụ án để góp ý về một vấn đề pháp lý.

answer

A pleading by which defendant endeavors to resist the plaintiff's allegation of facts.

bản kháng biện

Một bài thuyết phục trong đó bên bị cố phản đối các lời tố của bên nguyên.

appeal

A request to take a case to a higher court for review.

kháng cáo

Lời yêu cầu đưa vụ án lên tòa cao cấp hơn để được tái xét.

appearance

The formal proceeding by which a defendant submits himself or herself to the jurisdiction of the court.

ra hầu tòa

Một thủ tục tố tụng trong đó bị cáo chính thức chấp nhận thẩm quyền của tòa án.

appellant

The party appealing a decision or judgment to a higher court.

bên kháng cáo

Đương sự kháng cáo một quyết định hay phán quyết lên tòa cao cấp hơn.

appellate jurisdiction

The power of a court to review a case that has already been tried by a lower court.

quyền phúc thẩm

Quyền của một tòa án để tái xét các vụ xử của tòa cấp dưới.

appellee

The party against whom an appeal is taken.

bên bị kháng cáo

Phía phải trả lời bên kháng cáo.

arbitration

The hearing and settlement of a dispute between opposing parties by a third party whose decision the parties have agreed to accept.

phiên tòa hòa giải

Việc thụ lý và dàn xếp một vụ tranh chấp giữa hai bên đối thủ bởi một bên thứ ba được hai bên trong cuộc đồng ý tuân theo quyết định của người đó.

arraignment

In a criminal case, the proceeding in which an accused is brought to the court to hear the charges read and to enter a plea.

phiên tòa thông tri cáo trạng, thông báo tội danh

Trong các vụ tố tụng hình sự, đây là thủ tục trong đó bị cáo được đưa ra tòa để nghe đọc các lời cáo buộc và chính thức trả lời với tòa là nhận tội hay không nhận tội.

arrest

To take into custody; to deprive a person of liberty by legal authority.

bắt giữ

Bắt giam; tước đoạt quyền tự do của một người nào đó căn cứ vào thẩm quyền pháp lý.

attachment

A remedy by which plaintiff is enabled to acquire a lien upon property or effects of defendant for satisfaction of judgment which plaintiff may obtain in the future.

tịch biên

Một biện pháp bảo vệ quyền lợi của bên nguyên, trong đó bên nguyên được ban đặc quyền cầm

giữ bất động sản hay tài sản cá nhân của bên bị để thanh toán khoản nợ mà tòa có thể phán quyết cho bên nguyên trong tương lai.

attorney of record

The attorney whose name appears as counsel to a party in the permanent records or files in a case.

luật sư phụ trách

Luật sư được đứng tên là luật sư của một đương sự trong các hồ sơ hay biên bản chính thức của vụ án.

attorney-at-law

A lawyer; one who is licensed to act as a representative for another in a legal matter or proceeding.

luật sư

Luật sư là một người có giấy phép hành nghề và đại diện cho những người khác trong các vụ án hay thủ tục pháp lý.

B

bail

To set at liberty a person arrested or imprisoned on security (or bail) being taken for his or her appearance in court on a specified day and place.

cho tại ngoại hầu tra với điều kiện phải đóng tiền thế chân

Thả ra một người đã bị bắt giam với điều kiện phải thu tiền bảo chứng (hay tiền thế chân) để bảo đảm rằng người đó sẽ ra hầu tòa vào ngày giờ và tại địa điểm được quy định.

bailiff

A court attendant whose duties are to keep order in the courtroom and to have custody of the jury.

cảnh lại

Một nhân viên phụ tá trong tòa án có nhiệm vụ giữ trật tự trong phòng tòa và trông giữ bồi thẩm đoàn.

bar

Historically, the partition separating the general public from the space occupied by the judges, attorneys, jury, and others during a trial. More commonly, the whole body of lawyers qualified to practice in any jurisdiction. A "case at bar" is a case now under the court's consideration.

vành móng ngựa, luật sư đoàn

Hồi xưa, đây là rào cản giữa khu dành cho công chúng và khu dành cho thẩm phán, luật sư, và những người khác tham gia vào phiên xử. Giờ đây, từ này thường được dùng để chỉ toàn bộ những người luật sư có đủ trình độ hành nghề trong một khu vực thẩm quyền. Cụm từ "case at bar" (vụ được đưa trước vành móng ngựa) chỉ một vụ án hiện đang được tòa án xem xét.

bench

The seat occupied by the judge; more broadly, the court itself.

ghế của thẩm phán

Cái ghế nơi thẩm phán ngồi; từ này cũng được dùng với ý nghĩa rộng hơn để chỉ toàn bộ tòa án.

bench trial

Trial held before judge sitting without a jury; jury waived trial.

phiên xử bởi thẩm phán

Một phiên xử do thẩm phán xét xử thay vì bồi thẩm đoàn; phiên xử trong đó bị cáo từ bỏ quyền được xét xử trước bồi thẩm đoàn.

bench warrant

Process issued by the court or "from the bench" for the attachment or arrest of a person.

trát bắt giữ của tòa

Trát do tòa hay do "ghế thẩm phán" đưa ra để bắt giữ một người nào đó.

beneficiary

The individual or corporation who receives the benefit of a transaction; e.g. beneficiary of a life insurance policy.

người thụ hưởng

Cá nhân hay công ty được hưởng quyền lợi từ một cuộc giao dịch; thí dụ như người thụ hưởng của một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

bind over

To hold for trial.

lưu giữ

Giữ lại một người nào đó để đưa ra phiên xử.

brief

A written document presented to the court by a lawyer usually setting forth both facts and law in support of his or her case.

lý doán

Một văn bản do luật sư đệ trình lên tòa, trong đó họ vạch ra các tình tiết của vụ án cũng như các điều luật hỗ trợ cho lập luận của họ.

burden of proof

In the law of evidence, the necessity or duty of affirmatively proving a fact or facts in dispute.

trách nhiệm dẫn chứng

Theo các luật lệ về bằng chứng, đây là bổn phận của một bên cần chứng minh một hay nhiều tình tiết cụ thể trong một vụ tranh chấp.

C**capital case**

A criminal case in which death sentence may be imposed.

vụ án tử hình

Một vụ án hình sự có thể đưa đến bản án tử hình.

case

Any proceeding, action, cause, lawsuit or controversy initiated through the court system by filing a complaint, petition, indictment or information.

vụ án

Bất cứ thủ tục, tố quyền, vụ tố tụng, kiện tụng, hay tranh chấp nào được khởi sự qua hệ thống tòa án bằng cách đệ đơn khởi tố, thỉnh cầu, hay bản cáo trạng.

cause

A suit, litigation or action, civil or criminal.

tổ quyền

Một vụ kiện hay tranh tụng, hình sự hay dân sự.

cause of action

The rights which a party has to institute a judicial proceeding.

căn cứ khởi kiện

Quyền khởi sự một thủ tục tố tụng của một đương sự

certiorari

An original writ or court order commanding judges or officers of inferior courts to certify or return records of proceedings in a cause for judicial review.

trát đòi hồ sơ

Trát hay lệnh của tòa bắt các thẩm phán hay viên chức ở tòa cấp dưới chứng nhận và gửi lại các hồ sơ liên quan đến những thủ tục tố tụng để tòa cấp trên xét lại.

change of venue

The moving of a suit began in one district to another district for trial or from one court to another in the same district.

đổi nơi xét xử

Việc chuyển vụ kiện đã được khởi sự ở một khu vực đến khu vực khác để xét xử hay từ một tòa án đến tòa án khác trong khu vực.

charge

Formal accusation of having committed a criminal offense.

lời cáo buộc

Lời tố cáo chính thức ghép tội hình sự cho bị cáo.

chief justice

Presiding judge of the Supreme Court.

chánh thẩm tối cao pháp viện

Thẩm phán chủ trì Tòa Án Tối Cao

civil action

A lawsuit between or among private parties for declaration, enforcement or protection of a right, or for redress or prevention of a wrong.

vụ kiện dân sự

Một vụ kiện giữa các bên tư nhân yêu cầu tòa tuyên bố, thi hành hay bảo vệ một quyền nào đó hoặc bồi thường hay ngăn chặn một hành động sai trái.

civil law

All law that is not criminal law.

luật dân sự

Tất cả các luật không thuộc bộ luật hình sự.

claim

The assertion of a right to money or property.

yêu sách

Lời đòi quyền đối với một khoản tiền hay món tài sản nào đó.

clerk magistrate

County court official.

chánh lục sự

Một viên chức của tòa án quận.

codicil

A supplement or an addition to a will.

khoản bổ sung chúc thư

Một khoản bổ sung hay thêm vào một chúc thư.

common law

The law of a country based on custom, usage, and the decision of law courts.

thông luật

Hệ thống luật của một nước căn cứ vào các tục lệ, cách hành xử và các quyết định của tòa án.

commutation

The change of a punishment from a greater degree to a lesser degree, as from death to life imprisonment.

giảm án

Việc đổi bản án từ mức nặng hơn xuống nhẹ hơn, thí dụ như từ bản án tử hình xuống bản án chung thân.

comparative negligence

The doctrine by which acts of the opposing parties in a civil action are compared in the degrees of "slight," "ordinary," and "gross" negligence.

mức độ cầu thả để quy trách nhiệm

Nguyên tắc so sánh hành vi của các bên đối thủ trong một vụ kiện dân sự để quy mức độ cầu thả từ "ít" hoặc "trung bình" đến "quá đáng".

complainant

Synonymous with "plaintiff."

người đệ đơn kiện

Đồng nghĩa với "bên nguyên" hay "nguyên đơn".

concurrent sentence

Sentences for more than one crime in which the time of each is to be served concurrently rather than successively.

án song hành

Trường hợp các bản án cho nhiều tội trạng được thụ hình cùng lúc thay vì nối tiếp nhau.

condemnation

The legal process by which real estate of a private owner is taken for public use without the owner's consent, but upon the award and payment of just compensation.

trung mua

Thủ tục pháp lý trong đó một bất động sản thuộc quyền sở hữu tư nhân bị chính quyền trưng thu để dùng cho mục đích công cộng. Không cần có sự đồng ý của chủ sở hữu khi tiến hành thủ tục này, nhưng chính quyền cần đền bù cho chủ sở hữu một khoản thanh toán hợp lý.

consecutive sentences

Successive sentences, succeeding one another in regular order.

án nối tiếp

Trường hợp các bản án được thụ hình nối tiếp nhau.

contempt of court

Any act calculated to embarrass, hinder or obstruct a court in the administration of justice, or calculated to lessen its authority or dignity.

khinh miệt tòa án

Bất cứ hành động nào cố tình làm nhục, ngăn cản hay gây trở ngại cho tòa án trong việc thi hành công lý, hoặc cố tình xúc phạm đến thẩm quyền hay phẩm chất của tòa án.

conviction

The finding that a person is guilty beyond a reasonable doubt of committing a crime.

kết án

Việc phán quyết, không có một nghi ngờ hợp lý nào, rằng một người nào đó đã phạm tội.

corroborating evidence

Evidence supplementary to that already given and tending to strengthen or confirm it.

bằng chứng xác nhận

Các bằng chứng bổ sung có tác dụng củng cố hay xác nhận cho những bằng chứng sẵn có.

costs

An allowance for expenses in prosecuting or defending a suit; ordinarily does not include attorney's fees.

án phí

Một khoản tiền dùng để thanh toán các chi phí của việc truy tố hay bào chữa trong một vụ tố tụng; khoản này thường không bao gồm tiền luật sư.

counterclaim

A claim presented by a defendant against the plaintiff in a civil action.

lời phản tố, hồi tố

Một lời tố của bên bị đưa ra đối với bên nguyên trong một vụ kiện dân sự.

counsel

A lawyer or group of lawyers.

luật sư

Một luật sư hay nhóm luật sư.

court administrator

Manager of administrative, nonjudicial affairs of a court.

giám đốc điều hành tòa án

Người quản lý các vấn đề điều hành không liên quan đến việc tố tụng tại một tòa án.

court of record

A court in which a permanent record of proceedings is made; a court having the power to fine or imprison for contempt.

tòa án lưu trữ hồ sơ

Tòa án nơi biên bản chính thức được lập nên và lưu trữ; tòa án có quyền phạt tiền hay bắt giam người vì tội khinh miệt tòa.

court reporter

Person who records and transcribes the verbatim testimony and all other oral statements made during court sessions.

tốc ký viên

Người lập biên bản ghi từng chữ một tất cả các lời khai và lời tuyên bố được đưa ra trong các phiên tòa.

crime

Conduct declared unlawful by a legislative body and for which there is a punishment of a jail or prison term, a fine, or both.

tội phạm

Là một hành vi bị cơ quan lập pháp tuyên bố là bất hợp pháp và bị trừng phạt bằng cách bỏ tù hay phạt tiền hoặc cả hai.

criminal insanity

Lack of mental capacity to do or abstain from doing a particular act; inability to distinguish right from wrong.

không đủ năng lực hình sự

Tình trạng không đủ sáng suốt để cố tình làm hay không làm một hành động nào đó; không có khả năng phân biệt phải trái.

cross examination

The questioning of a witness in a trial, or in the taking of a deposition, by the party opposed to the one who produced the witness.

chất vấn

Thủ tục thẩm vấn nhân chứng trong một phiên xử hay trong buổi lấy lời khai hữu thể, do bên đối thủ thực hiện với nhân chứng của bên kia.

custody

Detaining a person by lawful process and authority to assure his or her appearance at any hearing; the jailing or imprisonment of a person convicted of a crime.

giam giữ

Việc tạm giam một người nào đó qua một thủ tục pháp lý và do một cơ quan có thẩm quyền tiến hành để bảo đảm người đó sẽ ra hầu tòa; việc bỏ tù một người bị kết án tội hình.

D**damages**

Financial compensation claimed by or ordered paid to a person who has suffered injury or loss through the unlawful act or negligence of another.

tiền bồi thường thiệt hại

Khoản tiền mà tòa ra lệnh trả cho một người, hay chính người đó tự đòi, để bồi thường cho sự tổn thương hay mất mát xảy ra vì hành động bất hợp pháp hay cấu thả của người khác.

de novo

Anew, afresh; a "trial de novo" is the retrial of a case.

sơ thẩm lại

Làm mới, làm lại từ đầu; cụm từ "trial de novo" có nghĩa là xử lại vụ án từ đầu.

declaratory judgment

A court's judgment that declares the rights of the parties or expresses the opinion of the court on a question of law without ordering anything to be done.

phán quyết có tính cách giải thích

Phán quyết của tòa nhằm xác minh các quyền của những đương sự hay bày tỏ ý kiến của tòa đối với một vấn đề luật pháp, chứ không ra lệnh thực hiện bất cứ hành động nào.

decree

A decision or order of the court. A final decree is one which fully and finally disposes of the litigation; an interlocutory decree is a provisional or preliminary decree which is not final.

án lệnh

Quyết định hay lệnh của tòa án. Án lệnh cuối cùng (final decree) là lệnh vĩnh viễn chấm dứt vụ kiện bằng cách dàn xếp toàn bộ; còn án lệnh tạm thời (interlocutory decree) là lệnh sơ bộ, tạm thời không mang tính chất vĩnh viễn.

default

The failure of a party to respond in a timely manner to a pleading; a failure to appear for trial.

khuyết tịch

Khi một đương sự không trả lời kịp thời sau khi nhận được một bài thuyết phục từ bên kia; hoặc không ra hầu tòa để được xét xử.

defendant

A person sued or accused.

bên bị, bị cáo, bị đơn

Người bị kiện hay bị truy tố.

demur

To file a pleading (called "a demurrer") admitting the truth of the facts in the complaint or answer, but contending they are legally insufficient.

kháng biện vì không đủ yếu tố

Đệ trình bài thuyết phục (được gọi là "demurrer" hay bản kháng biện bất khả thụ lý) chấp nhận rằng các tình tiết ghi trong bản cáo trạng hay bản kháng biện có thật, nhưng đưa ra lập luận rằng chúng không đủ yếu tố về mặt pháp lý.

deposition

The testimony of a witness not taken in open court, but in pursuance of authority given by statute or rule of court to take testimony elsewhere.

buổi lấy lời khai hữu thể

Việc lấy lời khai của nhân chứng không phải tại phiên tòa công khai mà ở một nơi nào khác theo luật định hay theo quy tắc của tòa án.

dictum

A statement in a court's opinion that is not necessary to the decision of the case, but that is included as "by the way" remark of the court. (Formally called "obiter dictum"; plural, "dicta.")

bình luận của thẩm phán

Lời nhận xét trong bản phán quyết của tòa về một vấn đề phụ không phải là vấn đề then chốt để quyết định vụ án, mà chỉ được đưa ra như một lời nhận xét "nhân đây mà nói...". (Trước đây được gọi là "obiter dictum"; số nhiều là "dicta".)

direct evidence

Proof of facts by witnesses who saw acts done or heard words spoken in relation to a matter directly in issue; as distinguished from circumstantial evidence.

bằng chứng trực tiếp

Chứng cứ chứng minh cho các tình tiết của một vụ án, được đưa ra bởi một nhân chứng đã đích mắt thấy các sự vụ hay đích tai nghe các lời nói liên quan đến vụ đó; khác với bằng chứng gián tiếp.

direct examination

The first interrogation of a witness by the party on whose behalf he or she is called.

trực vấn

Thủ tục thẩm vấn nhân chứng đầu tiên, do bên kêu nhân chứng đó ra tòa thực hiện.

directed verdict

An instruction by the judge to the jury to return a specific verdict mandated by the evidence.

phán quyết có sự hướng dẫn

Lời huấn thị của thẩm phán đối với bồi thẩm đoàn cho rằng theo các bằng chứng thì họ bắt buộc phải đưa ra một phán quyết cụ thể nào đó.

discovery

A proceeding whereby one party to an action may learn of facts known by other parties or witnesses.

thủ tục sưu tra

Một thủ tục trong đó một bên trong vụ kiện được quyền tìm hiểu các tình tiết mà những bên khác hay nhân chứng của họ biết được.

dissent

The explicit disagreement of one or more judges or a court with the decision of the majority.

bất đồng ý kiến

Trường hợp một hay nhiều thẩm phán hoặc một tòa án dứt khoát không đồng ý với phán quyết của đa số các thẩm phán hay tòa án khác.

docket

A list of cases to be tried by a court.

sổ đăng đường

Một danh sách liệt kê tất cả các vụ sẽ được xử tại một tòa án.

domestic relations

Refers to dissolution of marriage (divorce); custody of children and their support; maintenance (alimony) and property division.

các quan hệ gia đình

Là các vụ án liên quan đến việc hủy bỏ một cuộc hôn nhân (ly dị); xác định quyền giám hộ và nuôi dưỡng con cái; tiền cấp dưỡng vợ/chồng và phân chia tài sản.

domicile

The place where a person has his or her true and permanent home; a person may have several residences, but only one domicile.

chính quán

Nơi thường trú vĩnh viễn thực sự của một người; người đó có thể có nhiều nơi sống nhưng chỉ có một chính quán.

double jeopardy

More than one prosecution for the same crime, transaction or omission.

bất khả trùng tở

Luật quy định rằng một người không thể bị xử nhiều hơn một lần cho cùng một tội.

DWI

Driving while under the influence of intoxicating liquor or drugs.

lái xe khi say

Lái xe trong khi bị ảnh hưởng vì rượu bia hay ma túy.

due process

Law in its regular course of administration through the courts of justice. The constitutional guarantee of due process requires that every individual have the protection of a fair trial.

đúng thủ tục pháp lý

Việc thi hành pháp luật đúng cách thông qua các tòa án. Hiến pháp bảo đảm rằng mỗi cá nhân đều được bảo vệ bằng cách được xét xử công bằng theo đúng thủ tục pháp lý.

E**eminent domain**

The lawful power to take private property for public use by the process of condemnation.

quyền trưng thu

Quyền lực tịch thu bất động sản tư nhân một cách hợp pháp để dùng vào mục đích công ích qua thủ tục trưng mua.

en banc

"On the bench." All judges of a court sitting together to hear a case.

sự tham dự của toàn thể thẩm phán

Có nghĩa là "trên ghế thẩm phán". Chỉ trường hợp khi tất cả các thẩm phán của một tòa án ngồi với nhau để thụ lý một vụ án.

enjoin

To require a person by order of the court to perform, to abstain or resist from some act.

ra lệnh

Khi tòa ra lệnh bắt buộc một người làm hay tránh làm một việc nào đó.

entrapment

The act of officers or agents of a government in inducing a person to commit a crime not contemplated by him or her for the purpose of instituting a criminal prosecution against that individual.

gài bẫy

Việc các viên chức hay đại diện của chính phủ xúi dục một người đi phạm tội để có thể truy tố người đó trong khi người đó chưa hề nghĩ tới việc phạm tội đó.

escrow

A writing or deed delivered by the grantor into the hands of a third person, to be held by the latter until the happening of a contingency or performance of a condition.

tài khoản lưu giữ

Việc một người ký thác chứng thư hay bằng khoán cho một người thứ ba và nhờ người đó giữ hộ cho đến khi nào một sự kiện xảy ra hay một điều kiện được thực hiện.

estoppel

A person's own act or acceptance of facts which preclude his or her later making claims to the contrary.

cấm nói ngược, phản ngôn

Điều luật cấm một người nào đó hành động hay chấp nhận các sự kiện và sau đó lại nói ngược với những hành động hay sự kiện đó.

evidence

A fact presented before a court such as a statement of a witness, an object, etc., that bears on or establishes a point in question.

bằng chứng

Một sự kiện được đưa ra trước tòa, thí dụ như qua lời khai của nhân chứng, một chứng vật, v.v..., để giúp giải thích hay xác minh một vấn đề đang được tranh chấp.

ex parte

By or for one party; done for, in behalf of, or on the application of one party only.

đơn phương

Bởi hay cho một bên; một việc được thực hiện thay mặt cho hay chiếu theo đơn xin của chỉ một bên trong vụ kiện.

exhibit

A paper, document or other article produced and exhibited to a court during a trial or hearing.

vật chứng

Một giấy tờ, văn bản hay thứ vật khác được đưa ra và trưng bày trước tòa trong một phiên xử hay phiên tòa khác.

expert evidence

Testimony given in relation to some scientific, technical or professional matter by experts; i.e., persons qualified to speak authoritatively by reason of their special training, skill or familiarity with the subject.

lời khai của chuyên gia

Lời khai của các chuyên gia liên quan đến một vấn đề khoa học, kỹ thuật hay chuyên môn; tức là những người có đủ trình độ để phát biểu kiến thức đích xác về một đề tài nào đó nhờ có sự huấn luyện, kỹ năng hay hiểu biết đặc biệt.

extradition

The surrender by one state to another of an individual accused or convicted of an offense outside its own territory and within the territorial jurisdiction.

đẫn độ

Là việc quốc gia này giao trả một người cho quốc gia kia vì lý do người đó bị truy tố hay bị kết án bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó nhưng đang nằm trong thẩm quyền pháp lý của họ.

F

felony

A crime of a graver nature than a misdemeanor; generally, an offense punishable by death or imprisonment in a penitentiary; in Nebraska, Class I through Class IV.

tội đại hình

Một tội trạng mang tính chất trầm trọng hơn tội tiểu hình; nói chung, loại tội này có thể bị phạt tử hình hay phạt tù tiểu bang hay liên bang; tại Nebraska, tội đại hình được phân loại từ bậc I đến bậc IV.

fiduciary

A term derived from the Roman law meaning a person holding the character of a trustee, in respect to the trust and confidence involved in it and the scrupulous good faith and candor which it requires.

người được ủy thác

Chữ này phát xuất từ luật La Mã, có nghĩa là một người có đủ tư cách làm người được ủy thác; vừa có uy tín vừa làm việc hết sức thiện chí và trung thực.

forcible entry and detainer

A summary proceeding for restoring possession of land to one who has been wrongfully deprived of possession.

cưỡng chiếm lại nhà

Một thủ tục tố tụng được đơn giản hóa nhằm lấy lại bất động sản khi chủ sở hữu chính đáng đã bị mất quyền sử dụng một cách sai trái.

forgery

The false making or material altering with intent to defraud of any writing which, if genuine, might be the foundation of a legal liability.

sự giả mạo

Lập ra hay sửa đổi một cách đáng kể và với ý định lừa đảo, bất cứ tài liệu viết nào có thể được coi là cơ sở để đòi người khác thực hiện một nhiệm vụ pháp lý, nếu tài liệu đó đã có thật.

fraud

An intentional perversion of truth; deceitful practice or device resorted to with intent to deprive another of property or other right or in some manner to do him or her injury.

sự gian lận

Cố ý xuyên tạc sự thật; một hành động hay thủ đoạn mang tính chất lừa đảo được thực hiện với mục đích chiếm đoạt tài sản hay một quyền nào đó của người khác, hoặc bằng cách khác gây hại cho người đó.

G**garnishment**

A proceeding whereby property, money or credits of a debtor in possession of another (garnishee), are applied to the debts of the debtor.

xiết nợ, sai áp

Một thủ tục tố tụng trong đó tài sản, tiền hay tín dụng của một người thiếu nợ do một người thứ ba tạm giữ bị lấy đi để trừ nợ. Trong trường hợp này, người thứ ba được gọi là người chịu lệnh sai áp.

garnishee

The person upon whom a garnishment is served; usually a debtor of the defendant in the action; (verb) to institute garnishment proceedings.

người chịu lệnh sai áp

Người được tổng đạt giấy tờ sai áp tài sản; thường là người thiếu nợ cho bị cáo trong vụ kiện; từ này cũng là động từ, có nghĩa là khởi tố vụ đòi sai áp.

grand jury

A body of persons sworn to inquire into crime and bring an accusation (indictment) against the suspected criminal if warranted; grand juries are uncommon in Nebraska.

đại bồi thẩm đoàn

Một nhóm người đã tuyên thệ nhậm chức tìm hiểu một vụ phạm tội và đưa ra lời tố cáo (bản cáo trạng) cho nghi can nếu có đủ bằng chứng; ở Nebraska ít khi sử dụng hình thức đại bồi thẩm đoàn.

guardian ad litem

Person appointed by a court to look after the interest of a minor involved in litigation.

người giám hộ tạm thời, người giám hộ cho vụ án

Người được tòa án chỉ định để bảo vệ quyền lợi của một trẻ vị thành niên có liên quan đến một vụ kiện.

H

habeas corpus

"You have the body"; name given a variety of writs whose object is to bring a person before a court or judge. In most common usage, it is directed to the official person detaining another, commanding him or her to produce the body of the prisoner or person detained so the court may determine if such person has been denied his or her liberty without due process of law.

lệnh đình quyền giam giữ

Chữ habeas corpus có nghĩa là "quý vị đang giữ người đó"; đây là tên của nhiều loại án lệnh có mục đích đưa một người trước tòa án hay trước thẩm phán. Theo nghĩa phổ biến nhất, đây là lệnh của tòa chỉ định một viên chức đang giam giữ người khác phải đưa người đó ra đích thân hầu tòa để có thể xác định xem người đó đã bị tước quyền tự do một cách theo đúng thủ tục pháp lý hay không.

hearing

An in-court proceeding before a judge generally open to the public.

phiên tòa

Một thủ tục pháp lý được diễn ra trong phòng tòa trước mặt thẩm phán, thường là công khai.

hearsay

Testimony given by a witness who relates what he or she has heard said by others, not what he or she knows personally.

lời nghe nói lại

Lời khai của nhân chứng về những gì người đó đã nghe người khác nói chứ không phải những gì người đó biết được trực tiếp.

holographic will

A testamentary instrument or will entirely written, dated and signed by the testator is his or her own handwriting.

di chúc viết tay

Một chúc thư hay di chúc được viết, đề ngày và ký tên hoàn toàn bằng tay của người để lại di chúc.

I

immunity from prosecution

The waiver by a prosecutor of his or her right to prosecute in exchange for information or testimony.

quyền đặc miễn truy tố

Khi biện lý từ bỏ quyền truy tố một người để đổi lấy thông tin hay lời khai của người đó.

impeachment of witness

An attack on the credibility of a witness by other evidence or the testimony of other witnesses.

bất tín nhân chứng

Việc dùng các chứng cứ hay lời khai của một nhân chứng để đặt nghi vấn về tính cách khả tín của một nhân chứng khác.

inadmissible

That which, under the established rules of evidence, cannot be admitted or received.

không được chấp thuận

Những tang vật không thể được nhận làm bằng chứng theo các quy tắc về bằng chứng.

indeterminate sentence

An indefinite sentence of "not less than" and "not more than" so many years, the exact term to be served being afterwards determined by parole authorities within the minimum and maximum limits set by the court or by statute.

bản án không xác định thời hạn

Một án tù có thời hạn "không dưới" và "không trên" một thời gian nhất định nào đó. Thời gian nằm tù cụ thể được xác định sau đó bởi các viên chức cứu xét tạm tha nhưng phải nằm trong phạm vi được quy định bởi tòa án hay luật pháp.

indictment

An accusation in writing found and issued by a grand jury, charging that a person named has done some act, or is guilty of some omission, which by law is a crime.

bản cáo trạng của đại bồi thẩm đoàn

Một văn bản ghép tội do đại bồi thẩm đoàn soạn thảo và đưa ra để chính thức tố cáo một người đã có hành động hay sự thiếu hành động và việc đó vi phạm pháp luật.

inferior court

Any court subordinate to the chief appellate tribunal in a particular judicial system.

tòa án cấp dưới

Bất cứ tòa án nào nằm dưới quyền của tòa phúc thẩm cao cấp trong một hệ thống tòa án nào đó.

information

An accusation of some criminal offense in the nature of an indictment, but which is presented by a competent public officer such as a county attorney instead of a grand jury.

bản cáo trạng

Một bản tố cáo tội hình giống như bản cáo trạng của đại bồi thẩm đoàn, nhưng được đưa ra bởi một quan chức có thẩm quyền thí dụ như biện lý của quận.

infraction

An act which is prohibited by law but which is not legally defined as a crime.

tội vi cảnh

Một hành động bị luật địa phương cấm nhưng không phải là tội hình sự.

inheritance tax

Tax imposed by Nebraska according to the relationship to the decedent of the person who receives the property.

thuế thừa kế

Sắc thuế của tiểu bang Nebraska được áp dụng vào các di sản tùy theo quan hệ của người thừa kế với người quá cố.

injunction

A mandatory or prohibitive order issued by a court.

lệnh cưỡng chế

Một lệnh của tòa bắt người ta phải làm hoặc cấm làm một việc nào đó.

insanity

A complete defense to a crime; exists when at the time of the commission of the crime, the accused was not aware of the nature and quality of his or her criminal act, or if the accused did, was not aware that the act was legally wrong.

không đủ năng lực tâm thần

Một cách bào chữa toàn diện đối với một lời truy tố; có nghĩa là vào lúc phạm tội bị cáo không nhận thức được bản chất, phẩm chất của hành động hình sự đó, hoặc nếu có nhận thức được thì cũng không hiểu rằng hành động đó vi phạm pháp luật.

instruction

A direction given by the judge to the jury concerning the law of the case.

huấn thị

Một lời chỉ dẫn của thẩm phán đưa ra cho bồi thẩm đoàn liên quan đến các luật pháp áp dụng cho vụ án.

interlocutory

Provisional; temporary; not final; refers to orders and decrees of a court.

tạm thời

Mang tính chất sơ bộ; tạm thời; không phải là lệnh cuối cùng; nói về các án lệnh và phán quyết của tòa.

interrogatories

Written questions propounded by one party and served on an adversary, who must provide written answers under oath; discovery procedure in preparation for a trial.

tập câu hỏi

Các câu hỏi được viết thành tập do một bên tổng đạt cho bên kia. Bên đó phải tuyên thệ khai sự thật và trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi đó; đây là một thủ tục sưu tra được thực hiện nhằm chuẩn bị cho một phiên xử.

intestate

One who dies without leaving a will.

không để lại di chúc

Một người chết không có di chúc.

irrelevant

Evidence not relating or applicable to the matter in issue; not supporting the issue.

không liên quan

Các chứng cứ không có liên quan hay không thể áp dụng được vào vấn đề bị tranh chấp; không hỗ trợ cho vấn đề đó.

J**jeopardy**

Exposure to possible conviction, such as being on trial in court.

nguy cơ

Nguy cơ có thể bị kết án, thí dụ như trong một phiên xử trước tòa.

judge

An elected or appointed official with authority to hear and decide cases in a court of law; Nebraska judges are selected and retained according to the merit plan.

thẩm phán

Một viên chức được bầu cử hay chỉ định có thẩm quyền thụ lý và quyết định các vụ được đưa ra tòa án; ở Nebraska, các thẩm phán được tuyển dụng và giữ lại theo một chương trình đánh giá thành tích cá nhân.

judgment

The official decision or decree of the court upon the rights and claims of the parties.

phán quyết

Quyết định hay lệnh chính thức của tòa án nói về các quyền và yêu sách của các bên.

jurisdiction

The legal power to hear and decide cases; the territorial range of such power.

thẩm quyền

Quyền lực pháp lý để thụ lý và quyết định các vụ án; cũng có nghĩa là vùng thuộc thẩm quyền của một tòa án nào đó.

jurisprudence

The philosophy of law or the science which treats of the principles of positive law and legal relationships.

luật học

Triết lý về luật pháp thuộc ngành khoa học nghiên cứu về các nguyên tắc của luật nhân tạo và các quan hệ pháp lý.

jury (or petit jury)

A jury of 12 (or fewer) persons, selected according to law, who are sworn to inquiry of certain matters of fact, and to declare the truth upon evidence laid before them.

bồi thẩm đoàn xét xử, hay còn gọi là petit jury

Một nhóm gồm 12 người trở xuống được tuyển chọn theo đúng thủ tục luật pháp và được tuyên thệ nhậm chức tìm hiểu các sự kiện còn nghi vấn và xác định sự thật của các chứng cứ được đưa ra.

L**libel**

A method of defamation expressed by print, writing, pictures or signs; in its most general sense, any publication that is injurious to the reputation of another.

phỉ báng

Nói xấu người khác bằng các ấn phẩm, bài viết, hình, hay biểu ngữ; theo nghĩa mở rộng nhất, chữ này nói về bất cứ ấn phẩm nào có thể gây tổn thương cho uy tín của người khác.

lien

An encumbrance upon property, usually as security for a debt or obligation.

đặc quyền lưu giữ tài sản

Quyền cầm cố tài sản, thường để bảo chứng cho một khoản nợ hay bổn phận pháp lý.

limitation

A certain time allowed by statute in which litigation must be brought.

thời hiệu

Thời hạn cụ thể do luật pháp quy định cho việc khởi sự một vụ kiện.

limited jurisdiction

Courts limited in the types of criminal and civil cases they may hear.

tòa có thẩm quyền giới hạn

Các tòa án chỉ được phép thụ lý một số loại vụ hình sự và dân sự nhất định nào đó.

litigant

Person or group engaged in a lawsuit.

đương sự trong vụ kiện

Người hay nhóm người tham gia vào một vụ kiện.

litigation

A judicial controversy.

việc kiện tụng

Một vụ tranh chấp được đưa ra tòa án.

M**malfeasance**

Evil doing; ill conduct; the commission of some act, especially by a public official, which is positively prohibited by law.

hành vi sai trái

Làm ác; hành vi không đúng đắn; một hành động nào đó bị luật pháp nghiêm cấm, nhất là khi do một viên chức chính phủ thực hiện.

mandamus

The name of a writ which issues from a court of superior jurisdiction, directed to an inferior court or a public officer, commanding the performance of a particular act.

lệnh bắt buộc thi hành

Tên của một loại lệnh do tòa án cấp trên truyền cho một tòa cấp dưới hay một quan chức để chỉ thị họ thực hiện một việc cụ thể nào đó.

mandate

A command from a court directing the enforcement of a judgment, sentence or decree.

huấn lệnh

Lệnh của tòa chỉ thị việc thi hành một phán quyết, bản án hay quy định.

manslaughter

The unlawful killing of another without malice; may be voluntary, upon a sudden impulse, or involuntary in the commission of some unlawful act.

ngộ sát

Việc giết người một cách bất hợp pháp nhưng không có ác ý; có thể do cố ý khi đột ngột lên cơn không cưỡng chế được, hay tình cờ trong khi đang thực hiện một hành động bất hợp pháp khác.

material evidence

Such as is relevant and goes to the substantial issues in dispute.

bằng chứng quan trọng

Bằng chứng có liên quan đến các vấn đề cốt yếu của một vụ tranh chấp.

merit plan

Method for the selection and retention of judges in Nebraska and some other states.

chương trình đánh giá thành tích cá nhân

Phương pháp tuyển chọn và giữ lại các thẩm phán ở Nebraska và một số tiểu bang khác.

misdemeanor

Offenses less than felonies; generally those punishable by fine or imprisonment otherwise than in penitentiaries; in Nebraska, Class I through Class V.

tội tiểu hình

Loại tội nhẹ hơn tội đại hình; nói chung, loại tội này bị phạt tiền hay giam giữ ở những nơi khác ngoài nhà tù tiểu bang hay liên bang; tại Nebraska, tội tiểu hình được phân loại từ bậc I đến bậc V.

mistrial

An erroneous or invalid trial; a trial which cannot stand in law.

phiên xử bất thành

Một phiên xử có lỗi hay không có hiệu lực; các phiên xử loại này không được chấp nhận về mặt pháp lý.

mitigating circumstance

One which does not constitute a justification or excuse for an offense, but which may be considered as reducing the degree of moral culpability; as used in death penalty considerations.

trường hợp giảm khinh

Một trường hợp nào đó, dù không phải là cách biện minh hay bào chữa cho một hành động phạm pháp, nhưng có thể được tòa án xem xét đến để giảm một phần mức trách nhiệm về mặt đạo đức; thường được xem xét khi cân nhắc các bản án tử hình.

moot

Unsettled; undecided; a moot point is one not settled by judicial decisions; a moot case is one that seeks to determine an abstract question which does not arise upon existing facts.

còn hồ nghi

Không chắc đúng; còn phải cân nhắc; moot point (điểm còn hồ nghi) là một vấn đề chưa được quyết định trong các tiền lệ pháp lý; còn moot case (tranh tụng giả định) là vụ xử nhằm mục đích quyết định một vấn đề trừu tượng, không xuất phát từ các sự kiện có thật.

moral turpitude

Conduct contrary to honesty, modesty or good morals.

moral turpitude (trái đạo đức)

Hành vi phù hợp với đạo đức, khiêm nhã, hay thiếu sự trung thực.

motion

Oral or written request before, during or after a trial on which a court issues a ruling or order.

kiến nghị

Một yêu cầu bằng lời nói hay văn bản được đưa ra trong hoặc sau một phiên xử để nhờ tòa quyết định hoặc ra lệnh.

murder

The unlawful killing of a human being by another with malice aforethought, either express or implied.

cố sát

Việc giết người một cách bất hợp pháp có dự mưu ác ý, cho dù là rõ ràng hay chỉ hiểu ngầm.

N

negligence

The failure to do something which a reasonable person, guided by ordinary considerations, would do; the doing of something which a reasonable and prudent person would not do.

sự bất cẩn

Việc thiếu hành động trong trường hợp một người biết đủ lý lẽ và cân nhắc bình thường sẽ làm; hoặc có hành động mà một người biết đủ lý lẽ, thận trọng bình thường sẽ không hề làm.

next friend

One acting for the benefit of an infant or other person without being regularly appointed as guardian.

người giám hộ tự nguyện

Một người đóng vai trò bảo vệ quyền lợi của một đứa trẻ hay người khác nhưng không được tòa án chính thức chỉ định.

no bill

This phrase, endorsed by a grand jury on the indictment, is equivalent to "not found" or "not a true bill"; in the opinion of the jury, evidence was insufficient to warrant the return of a formal charge.

lời phê cáo trạng không đủ chứng cứ

Cụm từ này được ghi trên cáo trạng của đại bồi thẩm đoàn để tỏ ý rằng cáo trạng đó "không đủ cơ sở" hay "không đúng sự thật"; có nghĩa là theo bồi thẩm đoàn thì các chứng cứ không đủ để đưa ra một bản cáo trạng chính thức.

nolo contendere

A pleading usually used by defendants in criminal cases; literally means "I will not contest it."

không phản đối

Một cách bị cáo có thể trả lời bản thông tri cáo trạng trong vụ hình sự; chữ "nolo contendere" có nghĩa là "tôi không chối tội".

notary public

A person authorized by law and specifically designated to administer oaths, certify and authenticate specific documents, and perform other prescribed acts.

công chứng viên

Một người có thẩm quyền luật định và được chỉ định thực hiện các nhiệm vụ như chứng kiến việc đọc lời tuyên thệ, kiểm chứng và xác nhận các văn bản, và một số nhiệm vụ khác.

O

oath

Written or oral pledge by a person to keep a promise or speak the truth.

lời tuyên thệ

Một cam kết bằng lời nói hay văn bản là người đó sẽ giữ lời hứa hay nói sự thật.

objection

The act of taking exception to some statement or procedure in trial; used to call the court's attention to improper evidence or procedure.

sự phản đối

Việc phản kháng lại một lời khai hay thủ tục nào đó trong phiên xử; luật sư đưa ra lời phản đối để yêu cầu tòa lưu ý đến một bằng chứng hay thủ tục không hợp lệ.

opinion

A formal statement by a judge or justice of the law bearing on a case.

quan điểm

Lời tuyên bố chính thức của một thẩm phán có liên quan đến vụ án.

ordinance

A law passed by a city or town lawmaking body.

quy định của chính quyền địa phương

Một điều luật được thông qua bởi hội đồng của một thành phố hay thị trấn.

P**parole**

The conditional release of a convict from prison before the expiration of his or her sentence. If he or she meets the conditions, the parolee does not have to serve the remainder of the sentence.

tạm tha, phóng thích sớm

Việc phóng thích có điều kiện cho một tù nhân trước khi mãn án. Nếu tù nhân đáp ứng đủ các điều kiện được nêu ra, người được tha sớm được miễn thụ hình phần còn lại của bản án.

parties

The persons who are actively concerned in the prosecution or defense of a legal proceeding.

đương sự

Những người có liên quan trực tiếp đến việc truy tố hay bào chữa trong một thủ tục tố tụng.

per curiam

A phrase used to distinguish an opinion of the whole court from an opinion written by any one judge.

theo tòa án

Cụm từ này được dùng để phân biệt các quan điểm của toàn bộ các thẩm phán trong một tòa án với quan điểm riêng của một thẩm phán.

peremptory challenge

The challenge which the prosecution or defense may use to reject a certain number of prospective jurors without assigning any cause.

quyền bãi miễn bồi thẩm viên không nêu lý do

Bên nguyên và bên bị đều có quyền yêu cầu bãi miễn một số nhất định các bồi thẩm viên mà không cần cho biết lý do cho yêu cầu đó.

personal representatives

Includes executor, administrator, special administrator, and persons who perform substantially the same functions in decedents' estates.

người quản lý và phân phối di sản

Bao gồm người chấp hành di chúc, người quản lý đặc biệt, và những người khác thực hiện các việc tương tự trong việc giải quyết di sản của những người quá cố.

perjury

The willful assertion as to a matter of fact, opinion, belief or knowledge, made by a witness in a judicial proceeding as part of his or her evidence, whether upon oath or in any form allowed by law to be substituted for an oath, and known to such witness to be false.

lời khai man

Việc nhân chứng trong một thủ tục pháp lý cố ý khẳng định một tình tiết, quan điểm, ý kiến hay kiến thức khi đưa ra bằng chứng hay lời khai (dù đã tuyên thệ nói sự thật trước hay đã khẳng định nói sự thật theo một hình thức khác được luật pháp cho phép) trong khi nhân chứng đó biết rõ rằng thông tin đó không có thật.

petition

Written application to a court requesting a remedy available under law.

đơn thỉnh cầu

Một văn bản được nộp cho tòa để yêu cầu một biện pháp bảo vệ quyền luật định.

plaintiff

The person who brings an action; the party who complains or sues in a personal action and is so named on the record.

bên nguyên, nguyên đơn

Người đưa đơn kiện; đương sự được ghi trong hồ sơ là người khởi sự việc khiếu nại hay kiện tụng trong một vụ dân sự.

plea

A defendant's official statement of "guilty" or "not guilty" or to the charges made against him or her.

trả lời cáo trạng

Lời khai chính thức của bị cáo đối với các lời cáo buộc bị ghép cho người đó; hoặc là "có tội" hoặc "không có tội".

plea bargaining (or negotiation)

The process by which the prosecutor and the defense counsel attempt to resolve a criminal case by a guilty plea.

điều đình hóa tội

Quá trình trong đó biện lý và luật sư biện hộ cố gắng giải quyết một vụ hình sự bằng cách tạo điều kiện cho bị cáo đồng ý nhận tội.

pleading

The process by which the parties in a suit or action alternately present written statements of their contentions, each responsive to that which precedes, and each serving to narrow the field of controversy, until there evolves a specific point or points, affirmed on one side and denied on the other, called the "issue" upon which they then go to trial.

bài thuyết phục

Thủ tục trong đó các đương sự trong một vụ kiện hay tố tụng thay phiên nhau đưa ra các bản khai về những luận điểm của mình, mỗi bài căn cứ vào và trả lời bài trước, để dần dần tập trung vào (các) điểm mà một bên khẳng định và bên kia phủ định. Điểm này được gọi là "vấn đề tranh chấp" và là điều cần được quyết định khi ra tòa xử.

post conviction

In criminal cases those matters occurring after conviction.

thủ tục hậu án

Trong các vụ án hình sự, đây là các thủ tục được tiến hành sau khi kết án bị cáo.

power of attorney

Document authorizing another to act as one's agent or attorney in fact (not an attorney at law).

bản ủy quyền

Một văn bản ủy quyền cho người khác đại diện cho mình. Người đó có thể được gọi là attorney in fact (là người đại diện, khác với attorney at law có nghĩa là luật sư).

praecipe

An original writ commanding the defendant to do the thing required; an order addressed to the clerk of a court, requesting him or her to issue a particular writ.

mệnh lệnh

Là tên của một loại án lệnh chỉ thị bị cáo phải làm những việc được yêu cầu; hay lệnh đối với lục sự tòa án yêu cầu người đó đưa ra một lệnh cụ thể nào đó.

precedent

Previously-decided case which is recognized as an authority for determining future cases.

tiền lệ

Các vụ án đã được quyết định trước đây và được coi là căn cứ để quyết định các vụ án tương lai.

preliminary hearing

The hearing given a person charged with a crime to determine whether he or she should be held for trial.

phiên tòa sơ bộ

Phiên tòa được tổ chức để xác định xem có nên đưa người bị buộc tội hình sự ra tòa xử hay không.

preponderance of evidence

Greater weight of evidence or evidence which is more credible and convincing to the mind, not necessarily the greater number of witnesses; the standard of proof usually required in civil actions.

có ưu thế về chứng cứ

Có nghĩa là một bên có chứng cứ quan trọng hơn hoặc chứng cứ có sức thuyết phục và đáng tin hơn, chứ không nhất thiết có nghĩa là bên nào có nhiều nhân chứng hơn; đây là tiêu chuẩn về bằng chứng thường được áp dụng trong các vụ kiện dân sự.

prima facie

So far as can be judged from the disclosure; presumably; a fact presumed to be true unless disproved by some evidence to the contrary.

hiển nhiên

Kết luận sơ khởi căn cứ vào những điều được tiết lộ; có thể được; một sự kiện được coi là thật cho đến khi nào có bằng chứng chứng minh không có thật.

probable cause

A constitutionally prescribed standard of proof; a reasonable ground for belief in the existence of certain facts.

lý do chính đáng

Một tiêu chuẩn hiến định về bằng chứng; có nghĩa là có cơ sở khả tín để tin rằng các một số tình tiết có thật.

probate

Proceedings in which court has jurisdiction over the personal representative and the assets of the deceased; protects heirs from fraud and embezzlement; protects federal and state governments so all taxes are paid by the estate; protects creditors of the deceased.

thủ tục chứng thực di chúc

Thủ tục trong đó tòa án có thẩm quyền đối với người quản lý di sản cũng như di sản của người quá cố; nhằm bảo vệ quyền của người thừa kế khỏi bị gian lận hay biến thủ tài sản; bảo vệ quyền của chính phủ liên bang và tiểu bang bằng cách bảo đảm thuế di sản sẽ được nộp đủ; và bảo vệ quyền của những chủ nợ của người quá cố.

probation

In modern criminal administration, allowing a person convicted of an offense (particularly juvenile offenders) to go at large under a suspension of sentence, during good behavior, and generally under the supervision or guardianship of a probation officer.

sự quản chế

Trong ngành cải huấn hiện tại, đây là việc cho phép một người bị kết án (nhất là những người vi phạm dưới tuổi vị thành niên) sống tại ngoài với bản án treo, với điều kiện phải có hạnh kiểm tốt và thường phải chịu sự giám sát của một người giám hộ hay nhân viên quản chế.

pro bono

Legal services provided without attorney fees.

miễn phí

Cụm từ “pro bono” có nghĩa là "vì công ích" và chỉ các dịch vụ pháp lý được cung cấp miễn phí.

pro se

Legal representation of oneself.

tự đại diện trước tòa

Việc tự đại diện cho mình trong các vụ pháp lý.

prosecution

Act of pursuing a lawsuit or criminal trial.

sự truy tố

Việc truy tố một vụ kiện hay vụ án hình sự ra tòa.

prosecutor

A lawyer who represents the government in bringing legal proceedings against an alleged wrongdoer.

biện lý, công tố viên

Luật sư đại diện cho chính phủ trong việc khởi sự thủ tục tố tụng đối với một nghi can.

pro tem

"Temporary."

tạm thời

Chữ “pro tem” có nghĩa là "tạm thời".

public defender

A lawyer employed by the government to represent a person accused of a crime who cannot afford a lawyer for his or her defense.

luật sư công

Luật sư ăn lương của chính phủ và đại diện cho những người bị ghép tội hình sự mà không có đủ tiền thuê luật sư để biện hộ cho mình.

Q

quash

To overthrow, vacate; to annul or void a summons or indictment.

đẹp bỏ

Hủy bỏ, bác bỏ; tuyên bố rằng một giấy truy nã hay bản cáo trạng không có hiệu lực, không có giá trị.

R

reasonable doubt

An accused person is entitled to acquittal if, in the minds of the jury, his or her guilt has not been proved beyond a "reasonable doubt"; that state of minds of jurors in which they cannot say they feel an abiding conviction as to the truth of the charge.

nghi vấn hợp lý

Bị cáo có quyền được tha bổng nếu bồi thẩm đoàn cho rằng tội trạng ghép cho bị cáo chưa được chứng minh đến mức "không còn một nghi vấn hợp lý"; tức là các bồi thẩm viên có tâm trạng còn phân vân chưa tin chắc rằng tội trạng có thật.

recuse

To disqualify oneself as a judge in a particular case.

tránh thụ lý vụ án

Khi một thẩm phán tự rút mình ra khỏi một vụ án nào đó.

referee

A judicial officer at the trial court level to whom a cause pending in a court is referred by the court to take testimony, hear the parties, and report thereon to the court; in the Nebraska court system referees are primarily involved in delinquent child support matters.

trọng tài

Một viên chức ở cấp tòa sơ thẩm được tòa ủy quyền lấy lời khai và thụ lý luận điểm của các bên trong một vụ kiện đang chờ xử và sau đó nộp báo cáo cho tòa; trong hệ thống tòa án của Nebraska, những người trọng tài thường tham gia vào các vụ truy tìm tiền cấp dưỡng con cái bị trả trễ.

registrar

Court official designated to accept or reject applications for informal probate and informal appointment of a personal representative.

nhân viên đăng kiểm

Viên chức của tòa án được chỉ định chấp thuận hay bác bỏ các đơn thỉnh cầu chứng thực di chúc và chỉ định người quản lý di sản trong trường hợp không cần sự giám sát của tòa án.

release on own recognizance

An alternative to bail; release upon certain conditions set by the court.

được tại ngoại hầu tra

Đây là một cách được tại ngoại mà không phải đóng tiền thế thân; được thả ra với một số điều kiện được tòa án đặt ra.

remand

To send back.

trả về

Gửi trả lại.

reply

When a case is tried or argued in court, the argument of the plaintiff in answer to that of the defendant; a pleading in response to an answer.

văn bản phúc đáp

Luận điểm của bên nguyên trả lời luận điểm của bên bị khi một vụ án được xử hay luận tội trước tòa; một bài thuyết phục trả lời bản kháng biện.

respondent

Party against whom an appeal is brought in an appellate court; the prevailing party in the trial court case.

bị đơn

Đương sự bị kháng cáo trên tòa phúc thẩm; là người thắng kiện ở tòa dưới.

restitution

Act of giving the equivalent for any loss, damage or injury.

bồi thường

Việc bù lại một cái gì đó có giá trị tương đương với một sự mất mát, thiệt hại, hay tổn thương.

restraining order

An order in the nature of an injunction.

lệnh cấm

Lệnh giống như lệnh cưỡng chế.

retainer

Act of the client in employing an attorney or counsel; denotes the fee which the client pays when retaining an attorney to act for him or her.

thuê luật sư, tiền thù lao ứng trước

Việc một thân chủ thuê mướn một luật sư; cũng chỉ số tiền thù lao mà thân chủ đặt trước khi thuê luật sư đại diện cho mình.

rules of court

Regulations made by a court of competent jurisdiction governing the general practice and procedure in all matters coming before the court.

quy tắc tố tụng

Các quy định của một tòa có thẩm quyền chỉ định các thủ tục và thông lệ chung được áp dụng cho tất cả các vụ án được xử tại tòa đó.

S

search warrant

An order in writing, issued by a judge in the name of the state, directing an officer to search a specified house or other premises for stolen property; usually required as a condition precedent to a legal search and seizure.

trát lục soát

Một án lệnh bằng văn bản do thẩm phán đưa ra nhân danh tiểu bang chỉ thị một cảnh sát viên lục soát một căn nhà cụ thể hay một chỗ khác để tìm tài sản bị mất cắp; thường phải có trát này thì luật pháp mới cho phép lục soát và tịch thu tài sản.

self-defense

The protection of one's person or property against some injury attempted by another. The law of "self-defense" justifies an act done in the reasonable belief of immediate danger. When acting in justifiable self-defense, a person may not be punished criminally nor held responsible for civil damages.

tự vệ

Việc bảo vệ lấy bản thân hay tài sản của mình khỏi bị tổn thương bởi một người khác. Theo luật, những người có lý do chính đáng để tin rằng họ đang gặp nguy hiểm tức thì, thì có thể nại lý do "tự vệ" để biện minh cho hành động của mình. Nếu hành động với lý do tự vệ chính đáng, người đó không thể bị trừng phạt theo luật hình sự và cũng không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo luật dân sự.

sentence

Judgment formally pronounced by a judge upon a defendant after his or her conviction in a criminal or civil prosecution.

bản án

Phán quyết chính thức được một thẩm phán tuyên bố với một bị cáo sau khi người đó bị kết án trong vụ tố tụng hình sự hay dân sự.

sentence, concurrent

Two or more sentences which run at the same time.

bản án thụ hình song song

Hai hoặc nhiều bản án thụ hình cùng lúc với nhau.

sentence, consecutive

Two or more sentences which run after another.

bản án thụ hình nối tiếp nhau

Hai hoặc nhiều bản án thụ hình nối tiếp với nhau.

sentence, determinate

A sentence that states exactly the time to be served or money to be paid.

bản án cố định

Bản án quy định rõ ràng thời hạn ở tù hay số tiền phải trả.

separation of witnesses

An order of the court requiring all witnesses to remain outside the courtroom until each is called to testify, except the plaintiff or defendant.

cách ly nhân chứng

Lệnh của tòa chỉ thị rằng tất cả các nhân chứng phải chờ ở ngoài phòng tòa cho đến khi nào được gọi vào để làm chứng, trừ bên nguyên hay bên bị.

sheriff

An officer of a county, chosen by popular election, whose principal duties are aid of criminal and civil courts; chief preserver of peace; serves processes, summons juries, executes judgments, and holds judicial sales.

trưởng cảnh sát quận

Một viên chức của chính quyền cấp quận được cử tri bầu lên và có nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các tòa án hình sự và dân sự; dẫn đầu trong công cuộc giữ trật tự xã hội; lo việc tổng đạt giấy tờ và thi hành lệnh của tòa, triệu tập bồi thẩm đoàn và tổ chức việc tịch thu và bán tài sản để trả nợ phán định.

slander

Base and defamatory spoken words tending to harm another's reputation, business or means of livelihood. Both "libel" and "slander" are methods of defamation, libel being expressed by print, broadcast, writings, pictures, signs or other forms of side publication, while slander is expressed orally.

vu không

Những lời nói thô bạo, phi báng có thể gây hại cho uy tín, doanh nghiệp hay sinh kế của người khác. Cả hai từ "libel" và "slander" đều có nghĩa là nói xấu người khác, tuy nhiên "libel" chỉ việc nói xấu bằng các ấn phẩm, chương trình truyền hình hay truyền thanh, bài viết, hình vẽ, biểu ngữ hay các hình thức in ấn khác, còn "slander" chỉ việc nói xấu bằng lời.

small claims court

A division of the county courts of Nebraska.

tòa tiểu hộ

Một đơn vị trong hệ thống tòa án quận hạt của Nebraska.

special appearance

An answer in a legal proceeding with the sole purpose of testing the court's jurisdiction.

hầu tòa để xét xử thẩm quyền

Một bản kháng biện được đệ trình trong vụ tố tụng với một mục đích duy nhất là tranh biện thẩm quyền của tòa án đó.

special performance

A mandatory order in equity; where damages would be inadequate compensation for the breach of a contract, the contractor will be compelled to perform specifically what he or she has agreed to do.

lệnh thi hành toàn bộ hợp đồng

Một lệnh bắt buộc thi hành trong hệ thống luật công bình; trong trường hợp việc bồi thường thiệt hại không thể đền bù đầy đủ cho việc vi phạm hợp đồng, thì tòa sẽ ra lệnh buộc nhà thầu phải thi hành đúng những điều đã thỏa thuận trong hợp đồng đó.

stare decisis

The doctrine that when a court has once laid down a principle of law as applicable to a certain set of facts, it will adhere to the principle and apply it to future cases where the facts are substantially the same.

thuyết tòa sẽ xử theo tiền lệ

Học thuyết nói rằng khi một tòa án đã vạch ra một nguyên tắc pháp lý và khẳng định rằng nguyên tắc này áp dụng cho những tình tiết nhất định nào đó thì sau này tòa phải tiếp tục theo nguyên tắc đó và áp dụng nó cho các vụ xử có những tình tiết tương tự.

stay

A stopping or arresting of a judicial proceeding by order of the court.

đình hoãn

Việc ngừng hay chặn lại một thủ tục tố tụng theo lệnh của tòa.

stipulation

An agreement by attorneys on opposite sides of a case as to any matter pertaining to the proceedings or trial; not binding unless assented to by the parties; most stipulations must be in writing.

thỏa thuận

Một thỏa thuận giữa các luật sư đối thủ trong một vụ án về bất cứ vấn đề nào liên quan đến các

thủ tục tố tụng hay phiên xử; thỏa thuận này không có tính ràng buộc trừ khi cả hai bên đồng ý; đa số thỏa thuận phải viết thành văn bản thì mới có hiệu lực.

subpoena

A process to cause a witness to appear and give testimony before a court.

trát đòi ra hầu tòa

Giấy của tòa chỉ thị một nhân chứng ra tòa để làm chứng.

subpoena duces tecum

"Under penalty you shall take it with you." A process by which the court commands a witness to produce specific documents or records in a trial.

trát đòi trình hồ sơ

Cụm từ này có nghĩa là "phải mang theo nếu không thì bị phạt." Đây là giấy của tòa chỉ thị một nhân chứng phải mang đến phiên xử một số văn bản hay hồ sơ cụ thể.

substantive law

The law dealing with rights, duties and liabilities; as distinguished from adjective law, which is the law regulating procedure.

luật xác định quyền hạn và nhiệm vụ

Luật quy định các quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm; khác với luật tố tụng, là luật quy định các thủ tục pháp lý.

summary judgment

The termination of a lawsuit, usually before trial, upon the judgment showing that there is no issue of fact in the case, and that one party or another is entitled to prevail as a matter of law.

phán quyết rút ngắn phiên xử

Việc chấm dứt một vụ kiện, thường là trước khi bắt đầu phiên xử, khi tòa phán rằng vụ này không có điểm nào để tranh cãi và rằng theo luật một bên rõ ràng có quyền thắng kiện.

summons

A writ or order directing the sheriff or other officer to notify the named person that an action has been commenced against him or her in court, and that he or she is required to appear, on the day named, and answer the petition or complaint in such action.

trát đòi ra hầu tòa

Một trát hay lệnh của tòa chỉ thị cảnh sát quận hay viên chức khác thông báo cho người có tên trong lệnh rằng họ là đối tượng của một đơn kiện được trình trên tòa, và rằng người đó phải ra hầu tòa vào ngày ghi trong lệnh để trả lời đơn kiện hay khiếu nại đó.

T

testamentary trust

Trust that comes into being only as a result of the death of a person whose will provides for the creation of a trust after his or her death.

quỹ tín thác theo chúc thư

Loại quỹ tín thác chỉ được thiết lập sau khi một người qua đời và để lại di chúc quy định việc lập quỹ tín thác.

testator

One who makes or has made a will.

người lập chúc thư

Người đã hoặc đang làm di chúc.

testimony

Evidence given by a competent witness, under oath, as distinguished from evidence derived from writings and other sources.

lời khai

Lời chứng của một nhận chứng đưa ra sau khi tuyên thệ nói sự thật; khác với chứng cứ có được từ các văn bản hay nguồn khác.

tort

An injury or wrong committed, either with or without force, to the person or property of another.

hành vi gây tổn hại

Một hành động hay sai sót, có thể dùng bạo lực hay không, gây thiệt hại cho người khác hay cho tài sản của người khác.

transcript

The official record of proceedings in a trial or hearing.

biên bản

Hồ sơ chính thức ghi lại các thủ tục tố tụng trong một phiên xử hay phiên tòa khác.

trier of fact

Judge or jury in a case who determines the outcome of the dispute.

người xét xử các sự kiện

Thẩm phán hay bồi thẩm đoàn trong vụ kiện, là người quyết định vấn đề bị tranh chấp.

trust

A legal entity established by a trust agreement signed by a person during his or her life or arising after death from a will or testamentary trust.

quỹ tín thác

Một thực thể pháp lý được thiết lập chiếu theo thỏa thuận tín thác được ký kết trong khi người ủy thác còn sống, hoặc được thiết lập sau khi người ủy thác qua đời chiếu theo di chúc.

trustee

A person appointed to execute a trust.

người được ủy thác

Người được ủy quyền thực hiện quỹ tín thác.

trusty

An inmate granted special privileges.

tù nhân được tín nhiệm

Một tù nhân được hưởng các đặc ân.

U**undue influence**

Whatever destroys free will and causes a person to do something he or she would not do if left to himself or herself.

uy hiếp

Bất cứ điều gì làm mất quyền tự quyết và ép một người làm những việc nào đó mà họ sẽ không làm nếu không bị ép.

usury

The taking of more for the use of money than the law allows.

lấy lãi suất cao

Cho vay tiền mà lấy lãi suất cao hơn luật pháp cho phép.

V

venue

The particular county, city or geographic area in which a court with jurisdiction may hear and determine a case.

nơi xử án

Quận hạt, thành phố, hay vùng cụ thể nơi tòa có thẩm quyền để thụ lý và quyết định các vụ án.

verdict

In practice, the formal and unanimous decision or finding made by a jury, reported to the court and accepted by it.

lời phán quyết

Quyết định đồng nhất chính thức của một bồi thẩm đoàn được báo cáo cho tòa và được tòa chấp nhận.

voir dire

To speak the truth; the phrase denotes the preliminary examination which the court may make of one presented as a witness or juror as to his or her qualifications.

thẩm tra sơ khởi

Cụm từ “voir dire” có nghĩa là “nói lên sự thật”; được dùng để nói về thủ tục trong đó tòa thẩm vấn sơ khởi một nhân chứng hay bồi thẩm viên để xác định xem người đó có đủ trình độ và điều kiện để làm việc đó hay không.

W

waiver of immunity from self-incrimination

A means authorized by statutes by which a witness in advance of giving testimony or producing evidence, may renounce the fundamental right guaranteed by the Constitution that no person shall be compelled to be a witness against himself or herself.

từ bỏ quyền được miễn tố khi lời khai có hại cho người khai

Một nguyên tắc pháp lý được quy định trong các bộ luật nói rằng, trước khi đưa ra lời khai hay bằng chứng, các nhân chứng có thể từ bỏ quyền hiến định căn bản là không người nào có thể bị bắt phải làm chứng nếu lời khai đó có thể sẽ được dùng để buộc tội cho họ.

warrant of arrest

A writ or order issued by a judge or other competent authority, to a sheriff or other officer, requiring him or her to arrest a person therein named and bring that person before the court to answer to a specified charge.

trát bắt giữ, giấy truy nã

Trát hay lệnh do thẩm phán hay một người có thẩm quyền khác giao cho cảnh sát quận hay viên chức khác, truyền cho người đó đi bắt người có tên trong trát và đưa người đó ra trước tòa để trình bày về một lời buộc tội cụ thể.

weight of evidence

The balance of preponderance of evidence; the inclination of the greater amount of credible evidence offered by a trial to support one side of the issue rather than the other.

giá trị của bằng chứng

Ưu thế của bằng chứng nói chung; khi phần lớn các bằng chứng khả tín được đưa ra trong một phiên xử có khuynh hướng hỗ trợ cho một khía cạnh của vấn đề tranh cãi thay vì khía cạnh đối nghịch của cùng vấn đề.

will

The document a person signs to provide for the orderly disposition of his or her assets after his or her death, in accord with individual's wishes to provide for family security and protection, and to immunize death taxes.

di chúc, chúc thư

Văn bản do một người soạn thảo và ký tên để quy định cách xử lý từng bước các tài sản của mình sau khi qua đời nhằm thực hiện các ý muốn của người đó và để bảo vệ và bảo đảm đời sống ổn định cho gia đình và giảm thiểu mức thuế di sản phải trả.

with prejudice

The term as applied to judgment of dismissal, is as conclusive of rights of parties as if action had been prosecuted to final adjudication adverse to the plaintiff.

không được quyền tái truy tố

Thuật ngữ này được sử dụng khi tòa phán quyết hủy bỏ một vụ xử và khẳng định dứt khoát quyền của bên bị không thể bị xử lại nữa, y như vụ đó đã được truy tố đến quyết định cuối cùng và tòa đã đưa ra phán quyết trái ngược với ý nguyện của bên nguyên.

without prejudice

A dismissal "without prejudice" allows a new suit to be brought on the same cause of action.

được quyền tái truy tố

Khi tòa hủy bỏ vụ xử "được quyền tái truy tố" thì có nghĩa là một vụ kiện mới có thể được đưa ra trước tòa căn cứ vào cùng cơ sở khởi kiện đó.

witness

One who testifies to what he or she has seen, heard or otherwise observed or concluded from observations.

nhân chứng

Người đưa ra lời khai về những gì đã nhìn thấy, nghe thấy hoặc bằng cách khác đã quán sát được hay những gì kết luận từ những điều quán sát được.

writ

An order from a court of justice requiring the performance of a specified act or giving authority and commission to have it done.

trát

Lệnh của tòa bắt buộc thực hiện một việc cụ thể nào đó hay ủy quyền cho người khác sắp xếp sao cho việc đó được thực hiện.

Glossary prepared by County Judge F.A. Gossett, Blair, Nebraska.

This publication was prepared by the Nebraska Supreme Court, Court Administrator's Office.

First printing July 1983. Updated August 1999. Online April 2001.

This file last modified Thursday February 01, 2007 13:09:37

Bảng chú giải thuật ngữ này được soạn bởi Thẩm Phán Tòa Quận Hạt F.A. Gossett, Blair, Nebraska.

Ấn phẩm này được soạn thảo bởi Phòng Điều Phối Viên Tòa Án thuộc Tòa Thượng Thẩm

Nebraska, In lần thứ nhất vào Tháng Bảy 1983. Được bổ sung vào Tháng Tám 1999. Được đăng trên mạng vào Tháng Tư 2001.

Tập tin này được sửa đổi lần cuối cùng vào Thứ Năm, ngày 1 Tháng Hai 2007 vào lúc 13:09:37